



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *13* /BC-UBND

Quảng Bình, ngày 23 tháng 11 năm 2022

**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2022
VÀ XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2023**

**PHẦN THỨ NHẤT
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

Năm 2022 là năm có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phục hồi và phát triển kinh tế sau đại dịch Covid-19; là năm thứ hai tập trung triển khai Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 theo các kết luận, nghị quyết của Đảng, Quốc hội. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức, tác động không thuận từ giá xăng dầu tăng kéo theo giá nguyên liệu, hàng hóa tăng cao, nguồn nhân lực thiếu hụt cục bộ, thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh diễn biến phức tạp, khó lường... đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc hoàn thành các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội nói chung và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 nói riêng trên địa bàn.

Tuy vậy, nhờ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, sự chủ động tích cực của các cấp, các ngành, các đơn vị, sự ủng hộ của cộng đồng doanh nghiệp, sự đồng thuận của nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh đã đạt được những kết quả tích cực; trong đó việc điều hành và thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cơ bản hoàn thành tiến độ Nghị quyết của HĐND tỉnh, góp phần duy trì ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương, cụ thể:

A. THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022.

Triển khai thực hiện nhiệm vụ năm 2022 trong điều kiện tình hình dịch bệnh COVID-19 vẫn đang diễn biến phức tạp, cũng như bất ổn về kinh tế - chính trị trên thế giới nói chung, lạm phát, áp lực giá cả tăng cao, đặc biệt là giá nhiên liệu; kết hợp với việc triển khai các giải pháp miễn, giảm thuế để hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về

chính sách tài khóa, tiền tệ đã ảnh hưởng đến công tác thu ngân sách trên địa bàn, nhưng với sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, sự phối hợp của các sở, ngành, địa phương và cộng đồng doanh nghiệp đã thống nhất, nỗ lực phấn đấu, hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã ban hành và triển khai thực hiện nhiều văn bản chỉ đạo tăng thu ngân sách, chỉ đạo ngành Thuế tập trung, triển khai công tác hỗ trợ người nộp thuế nhanh chóng phục hồi sản xuất kinh doanh; triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý thuế, kết quả thu ngân sách nhà nước địa phương đạt nhiều kết quả tích cực. Tổng thu ngân sách nhà nước ước thực hiện cả năm đạt 16.132 tỷ đồng, đạt 121,6% so với dự toán Trung ương giao, đạt 113% so với dự toán địa phương, tăng 10% so với cùng kỳ năm ngoái, trong đó:

I. Thu tại địa bàn:

Dự toán giao thu ngân sách tại địa bàn năm 2022 Trung ương giao là 5.002 tỷ đồng; HĐND tỉnh giao là: 6.000 tỷ đồng. Ước năm 2022 đạt: 8.066,7 tỷ đồng, đạt 161% dự toán Trung ương giao; đạt 134% dự toán địa phương giao, tăng 13,8% so với thực hiện năm 2021.

1. Thu nội địa

Dự toán thu nội địa Trung ương giao là 4.782 tỷ đồng; HĐND tỉnh giao là: 5.600 tỷ đồng. Ước năm 2022 đạt: 7.805,7 tỷ đồng, đạt 163,2% dự toán Trung ương giao; đạt 139,2% dự toán địa phương giao, tăng 22,7% so với thực hiện năm trước.

Trong tổng số 16 khoản thu cân đối ngân sách địa phương những khoản thu ước đạt như sau: Có 12/16 khoản thu ước đạt và vượt dự toán địa phương giao, cụ thể, một số khoản thu tăng do các nguyên nhân đột biến:

- Thu từ DNNN Trung ương đạt 116%: Do Công ty CP Tập đoàn Nam Mê Kông đã nộp gần 40 tỷ đồng từ xây dựng và chuyển nhượng bất động sản;

- Thu thuế thu nhập cá nhân đạt 160%: Nguyên nhân tăng cao do chấn chỉnh công tác kê khai giá tính thuế đối với giao dịch chuyển nhượng bất động sản những tháng giữa năm;

- Tiền thuê đất đạt 375%: nguyên nhân thu cao do khoản thu tiền thuê đất nộp 1 lần cho cả thời gian thuê của Công ty CP Tập đoàn Nam Mê Kông và Công ty Đất xanh Miền Trung;

- Thu tiền sử dụng đất đạt 163%: nguyên nhân thu cao do khoản thu từ các dự án lớn của Công ty CP Tập đoàn Nam Mê Kông và Công ty Đất xanh Miền Trung;

Có 04 khoản thu ước chưa đạt dự toán đó là: Thu từ Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài 69%, đạt thấp do dự toán giao khoản thu nhà thầu từ Dự án

Nhiệt điện Quảng Trạch 100 tỷ nhưng chỉ thực hiện được hơn 25 tỷ đồng tuy nhiên khoản thu này tăng so với cùng kỳ năm ngoái 28%; Thuế bảo vệ môi trường 76%, nguyên nhân là do từ tháng 8 trở đi đạt thấp do thực hiện giảm thuế BVMT đối với xăng, dầu, mỡ nhờn theo Nghị quyết 20/2022/UBTVQH15 có hiệu lực từ ngày 11/7/2022; Thu cấp quyền khai thác khoáng sản 92%; Thu lệ phí trước bạ 98%.

(Số liệu chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo)

Tuy kết quả thu ngân sách trên địa bàn vượt tiến độ dự toán giao và tăng so với cùng kỳ nhưng cơ cấu thu ngân sách chưa đồng đều giữa các khoản thu, các khoản thu từ đất chiếm tỷ trọng lớn, các khoản thu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chưa đạt cao. Thất thu ngân sách ở một số lĩnh vực mặc dù các cấp, các ngành đặc biệt cơ quan thuế đã có nhiều nỗ lực, triển khai nhiều biện pháp để chống thất thu thuế nhưng hiệu quả chưa cao.

Công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế đã được triển khai tích cực song số nợ thuế vẫn đang còn ở mức cao. Tính đến thời điểm 31/10/2022, đã thu được 404 tỷ đồng nợ thuế (thu bằng biện pháp quản lý nợ là 306 tỷ đồng, thu bằng biện pháp cưỡng chế nợ thuế là 98 tỷ đồng); ước đến 31/12/2022 thu hồi được 620 tỷ đồng tiền nợ thuế.

Ước đến ngày 31/12/2022 tổng nợ thuế toàn tỉnh là: 828 tỷ đồng, tăng 299 tỷ đồng (tăng 56,5%) so với thời điểm 31/12/2021. Tổng nợ không bao gồm nợ của Công ty Cổ phần tập đoàn FLC là: 550 tỷ đồng; tăng 21 tỷ đồng, tăng 3,9% so với thời điểm 31/12/2021.

+ Nợ khó thu (không có khả năng thu) của các đơn vị giải thể, phá sản, bỏ địa điểm kinh doanh là 191,5 tỷ đồng; (trong đó nợ xử lý theo Nghị quyết 94/2019/QH14: 9,5 tỷ đồng; nợ các đơn vị được phân loại sang nợ khó thu theo Quyết định số 1129/QĐ-TCT ngày 20/7/2022 về việc ban hành Quy trình Quản lý nợ: 182 tỷ đồng), chiếm 23%, tăng 150 tỷ đồng và tăng 361,4% so với thời điểm 31/12/2021.

+ Nợ có khả năng thu là 636,5 tỷ đồng, chiếm 77%, so với thời điểm 31/12/2021 tăng 149,5 tỷ đồng (tăng 30,6%). Nợ có khả năng thu không bao gồm nợ của Công ty CP tập đoàn FLC là: 358,5 tỷ đồng, giảm 128,6 tỷ đồng, bằng 73,5% so với thời điểm 31/12/2021.

Nguyên nhân ảnh hưởng đến nợ thuế:

- Do gặp khó khăn trong quá trình SXKD, thu hồi công nợ, khả năng thanh toán thấp, ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 kéo dài từ năm 2020 đến đầu năm 2022 dẫn đến nợ thuế như: Công ty CP sản xuất VLXD Cosevco I:

74,1 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Quảng Bình 34,3 tỷ đồng; Công ty TNHH Việt Hà: 9,1 tỷ đồng...

- Một số doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực hoạt động khai thác khoáng sản, khu nghỉ dưỡng chậm triển khai làm phát sinh khoản nợ tiền thuê đất, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền chậm nộp như: Công ty CP bột đá chất lượng cao Linh Thành: 115 tỷ đồng; Công ty Cổ phần COSEVCO 6: 13,4 tỷ đồng ...

- Một số doanh nghiệp đã dừng khai thác tài nguyên khoáng sản có số nợ thuế lớn: Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Phúc QB: 16 tỷ đồng, Công ty CP Khoáng sản Đá Việt: 13,3 tỷ đồng.

- Có 02 đơn vị phát sinh nợ lớn về thuế bảo vệ môi trường là Công ty CP nhiên liệu Phúc Lâm - Chi nhánh Quảng Bình: 28,5 tỷ đồng và Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hưng Phát: 32 tỷ đồng.

- Đặc biệt có các đơn vị phát sinh số nợ lớn về tiền thuê đất hàng năm và tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê: Công ty Cổ phần tập đoàn FLC: 474,4 tỷ đồng, Công ty TNHH Sơn Hải Riverside: 26,2 tỷ đồng, Công ty CP TD đầu tư Trường Sơn: 19,1 tỷ, Công ty TNHH Đầu tư Linh Việt Nam: 8,8 tỷ đồng và công ty CP xây dựng FLC FAROS: 5,3 tỷ đồng.

2. Thu thuế xuất nhập khẩu:

Dự toán thu thuế xuất nhập khẩu Trung ương giao là 220 tỷ đồng; HĐND tỉnh giao là: 400 tỷ đồng. Ước thực hiện năm 2022 là: 261 tỷ đồng, bằng 118 % so với dự toán Trung ương giao, bằng 65% dự toán địa phương giao.

II. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:

Trong năm, Bộ Tài chính đã bổ sung kinh phí kịp thời theo dự toán, cũng như các khoản ngoài dự toán, các khoản chế độ tăng thêm và các chính sách về an sinh xã hội theo chế độ quy định.

III. Về thu ngân sách các huyện, thị xã, thành phố:

Dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho các huyện, thị xã thành phố: 3.786 tỷ đồng; Ước đạt 5.910 tỷ đồng, đạt 156% so với dự toán tỉnh giao, trong đó các địa phương cơ bản ước thu đạt và vượt dự toán giao: Huyện Minh Hóa ước đạt 171%; Tuyên Hóa đạt 123%; Quảng Trạch đạt 152%; Ba Đồn đạt 119%; Bố Trạch đạt 106%; Đồng Hới đạt 193%; Quảng Ninh đạt 122% và huyện Lệ Thủy đạt 110%.

B. THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã chỉ đạo, hướng dẫn kịp thời cho các ngành, các cấp về điều hành chi NSNN đảm bảo chặt chẽ theo đúng dự toán được duyệt, sử dụng ngân sách triệt để tiết kiệm, hiệu quả, đúng chế độ quy

định, lồng ghép các chính sách, xây dựng phương án tiết kiệm để thực hiện ngay từ khâu phân bổ dự toán và trong quá trình thực hiện.

Dự toán chi NSNN năm 2022, HĐND tỉnh quyết định là 14.032 tỷ đồng. Chi ngân sách địa phương ước thực hiện năm 2022 đạt dự toán giao.

I. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 14.917 tỷ đồng. Trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển:

Ước đạt 7.658 tỷ đồng, bằng 123% dự toán Trung ương giao, bằng 113% dự toán địa phương giao (bao gồm thanh toán kế hoạch vốn kéo dài năm 2021 chuyển sang và nguồn bổ sung từ nguồn vượt thu, dự phòng ngân sách các cấp, nguồn bổ sung có mục tiêu thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia).

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022. Theo đó, năm 2022 tiếp tục xác định việc đẩy mạnh công tác thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công là nhiệm vụ trọng tâm của các cấp, các ngành, địa phương trong năm 2022, nhằm tạo việc làm, kích cầu thị trường, tăng thu ngân sách... góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong điều kiện dịch bệnh Covid-19. Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã triển khai thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022, trong đó đã quán triệt xác định đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công là nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết, là một trong những trọng tâm cần tập trung thực hiện để thúc đẩy quá trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, giải ngân vốn đầu tư công còn chậm, lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến tháng 11 năm 2022 đạt 53,5% so với kế hoạch giao. Trong thời gian tới, UBND tỉnh chỉ đạo tiếp tục tập trung triển khai quyết liệt các giải pháp, đẩy nhanh tiến độ giải ngân, xác định rõ đây là nhiệm vụ chính trị trọng tâm nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế để đạt kế hoạch giao.

2. Chi thường xuyên:

Ước chi đạt dự toán giao.

Nhìn chung năm 2022 điều hành chi ngân sách cơ bản theo tiến độ dự toán; công tác quản lý, điều hành chi ngân sách thực hiện đúng quy định, đảm bảo được các nhiệm vụ chi theo dự toán HĐND tỉnh giao. Tập trung kinh phí thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, đáp ứng kịp thời kinh phí cho các hoạt động thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh và thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất, quan trọng khác của tỉnh.

3. Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay

- Số dư các khoản vay nợ đến 31/12/2021 : 481 tỷ đồng.
- Số đã thực hiện trả nợ theo cam kết : 45,3 tỷ đồng.
- Kế hoạch vay trong năm : 422 tỷ đồng.
- Dự kiến rút vay đến 31/12/2022 : 224 tỷ đồng
- Dự kiến dư nợ đến 31/12/2021 : 641 tỷ đồng.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:

Bổ sung Quỹ hàng năm 1.000 triệu đồng, theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

5. Chi dự phòng ngân sách.

Tổng nguồn dự phòng ngân sách địa phương năm 2022: 309 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách tỉnh: 191.000 triệu đồng, ngân sách cấp huyện 118.000 triệu đồng. Việc sử dụng nguồn dự phòng ngân sách đảm bảo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, đúng thẩm quyền, đúng mục đích, chỉ chi cho các nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai và xử lý các nhu cầu cấp thiết về an sinh xã hội, góp phần xử lý kịp thời các nhiệm vụ chi cần thiết phát sinh.

Nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh dự toán giao 191.000 triệu đồng, đến 31/10/2022 đã sử dụng 114.566 triệu đồng, trong đó chi cho công tác phòng chống dịch và hỗ trợ người lao động bị ảnh hưởng dịch Covid 19 số tiền 62.969 triệu đồng, chi thăm tết người có công, bộ nghèo, gia đình chính sách và thăm ngày thương binh liệt sỹ số tiền 30.089 triệu đồng, các nhiệm vụ chi đột xuất khác chưa được giao dự toán, chi phòng chống dịch cúm gia cầm, hỗ trợ đi dân khỏi vùng sạt lở,... số tiền 19.423 triệu đồng

6. Chi từ nguồn vượt thu

6.1. Nguồn vượt thu 2020

Năm 2022, UBND tỉnh đã báo cáo Thường trực tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh phân bổ nguồn vượt thu năm 2020 đã chuyển nguồn sang năm 2022, số tiền 435.416 triệu đồng như sau:

- Trả nợ các công trình đã quyết toán, hoàn thành: 51.537 triệu đồng.
- Bố trí vốn tiếp tục thực hiện các công trình, dự án đã phê duyệt, Ngân sách cấp tỉnh đã có văn bản cam kết bố trí vốn thực hiện công trình, số tiền: 124.489 triệu đồng.
- Hỗ trợ vốn thực hiện các công trình đã phê duyệt chủ trương nhưng chưa bố trí đủ nguồn thực hiện công trình, số tiền 47.690 triệu đồng.

- Bổ trí vốn thực hiện dự án đầu tư Hoàn thiện Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Bắc Đồng Hới (mở rộng) và dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư công trình Cầu Nhật Lệ 3 và đường 2 đầu cầu tại xã Báo Ninh, số tiền 103 tỷ đồng.

- Nhiệm vụ đối ngoại biên giới: Hỗ trợ bạn Lào xây dựng Trường THCS Thống Nhất của Hội người Việt Nam tại tỉnh Khăm Muộn với số tiền 25 tỷ đồng, giao cho Sở Ngoại vụ làm chủ đầu tư thực hiện dự án.

- Thực hiện 06 dự án quy hoạch phân khu với số tiền 23,3 tỷ đồng.

- Bổ trí vốn thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội tại các địa phương với số tiền 60 tỷ đồng.

2. Nguồn vượt thu 2021

Tổng số vượt thu năm 2021 là 680 tỷ đồng, trong đó bao gồm:

- Vượt thu xổ số kiến thiết: 8.159 triệu đồng;

- Vượt thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa: 18.361 triệu đồng;

- Vượt thu từ các khoản thu trong cân đối: 150.936 triệu đồng;

- Vượt thu tiền sử dụng đất: 503.346 triệu đồng.

UBND tỉnh sẽ báo HĐND tỉnh sau khi Thường trực tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh thống nhất phương án xử lý.

II. Chi vốn bổ sung có mục tiêu.

Ước thực hiện: 3.050 tỷ đồng đạt 100% dự toán Trung ương giao. Trong năm Trung ương bổ sung mục tiêu kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia. Tuy kinh phí được bổ sung muộn, văn bản hướng dẫn ban hành chậm, thiếu đồng bộ nhưng UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai quyết liệt, sớm phân bổ và hướng dẫn, quyết tâm đạt tỷ lệ giải ngân cao.

III. Cân đối thu - chi ngân sách năm 2022:

Đảm bảo cân đối ngân sách, năm 2022 dự kiến toàn tỉnh vượt thu 2.081 tỷ đồng trong đó vượt thu tiền sử dụng đất là 1.856 tỷ đồng, vượt thu cân đối ngân sách các cấp là 225 tỷ đồng.

Năm 2022, mặc dù các tháng đầu năm tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, đã ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên UBND tỉnh đã chỉ đạo tích cực và quyết liệt các ngành, các cấp với nhiều giải pháp đồng bộ, linh hoạt nên thu ngân sách đạt dự toán được giao.

Về công tác điều hành chi ngân sách đã theo đúng chỉ đạo của Chính phủ và Bộ Tài chính, đảm bảo kịp thời mọi hoạt động của các cấp các ngành và các cơ quan, đơn vị; tập trung kinh phí thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, đáp ứng kịp thời kinh phí cho các hoạt động thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh.

PHẦN THỨ HAI
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023 VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ
YẾU THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Năm 2023, là năm tiếp tục thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025. Căn cứ tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2022; phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2023 của tỉnh; căn cứ Chỉ thị số 12/CT ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; căn cứ vào dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 đã được Chính phủ và Bộ Tài chính giao, UBND tỉnh xây dựng dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước tỉnh năm 2023, cụ thể như sau:

(Số liệu chi tiết tại phụ lục số 02 kèm theo)

I. DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

1. Dự toán thu ngân sách trên địa bàn năm 2023

Dự toán thu Ngân sách năm 2023 được xây dựng tích cực, khả thi với tinh thần phấn đấu, nỗ lực cao nhất, theo đúng chính sách, chế độ hiện hành, đảm bảo thu đúng, thu đủ, nuôi dưỡng nguồn thu. Phần đầu dự toán thu nội địa năm 2023 không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, tiền bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ tức, lợi nhuận sau thuế tăng 16% so với đánh giá ước thực hiện năm 2022 (đã loại trừ các yếu tố tăng đột biến từ tiền đất và thuế đất), tăng so với Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.

UBND tỉnh dự kiến một số khoản thu năm 2023 cụ thể như sau:

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2023 dự kiến: 7.000 tỷ đồng, 848 tỷ so với dự toán Trung ương giao, tăng 16% so với dự toán năm 2022 và bằng 87% so với ước thực hiện năm 2022, trong đó:

+ Thu nội địa: 6.500 tỷ đồng, tăng 613 tỷ so với dự toán trung ương giao, trong đó thu từ tiền sử dụng đất tăng 500 tỷ, thu cân đối tăng 113 tỷ; tăng 16% so với dự toán năm 2022 và bằng 83% ước thực hiện năm 2022, nếu loại trừ yếu tố đột biến của năm 2022 thì dự toán 2023 giao tăng 16% so với ước thực hiện 2022.

+ Thu thuế xuất nhập khẩu dự kiến giao: 500 tỷ đồng, tăng 235 tỷ so với dự toán Trung ương giao; tăng 91% so với số ước thực hiện năm 2022.

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 7.355 tỷ đồng, giảm 18% số bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương tương ứng số thu cân đối ngân sách so với dự toán năm 2022.

- Thu vay lại Chính phủ: 363,7 tỷ đồng.

2. Bổ sung dự toán 2023 nguồn vượt thu tiền sử dụng đất 2022, số tiền 425 tỷ đồng để bổ sung nguồn vốn thực hiện kế hoạch trung hạn 2023: Đến nay, thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh vượt hơn 900 tỷ, trong khi kế hoạch trung hạn 2021-2025 còn thiếu khoảng là 3.458 tỷ đồng. Với số tiền đất dự kiến giao năm 2023 là 3.000 tỷ thì phần điều tiết ngân sách tính hưởng để bổ sung kế hoạch trung hạn là 925 tỷ đồng. Do đó để đảm bảo nguồn lực thực hiện kế hoạch trung hạn, UBND tỉnh đề nghị chuyển nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm 2022 số tiền 425 tỷ đồng, sang năm 2023 để bổ sung dự toán 2023, bổ sung nguồn lực thực hiện kế hoạch trung hạn năm 2023.

3. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023

Dự toán chi NSNN năm 2023 được xây dựng bảo đảm phù hợp với các quy định của pháp luật về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển, chi thường xuyên NSNN được HĐND tỉnh thông qua; đáp ứng yêu cầu cơ cấu lại ngân sách theo Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị, gắn với việc triển khai chủ trương sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đầu mối khu vực sự nghiệp công lập theo các Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 (Khóa XII).

Dự toán chi NSNN năm 2023 được xây dựng trên nguyên tắc công khai, minh bạch, thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu xác định nhiệm vụ; trên cơ sở rà soát các chính sách, nhiệm vụ trùng lặp, sắp xếp thứ tự ưu tiên các khoản chi thực hiện theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện năm 2023 để hoàn thành các nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở nguồn NSNN được phân bổ và các nguồn huy động hợp pháp khác.

Trên cơ sở số thu cân đối ngân sách địa phương được hưởng và bổ sung của ngân sách cấp trên, năm 2023, xác định Quỹ lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ quy định theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng do NSNN đảm bảo và tất các chế độ về an sinh xã hội do Trung ương và HĐND tỉnh ban hành.

Cụ thể:

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2023 dự kiến: 14.354 tỷ đồng, tăng 3% so với dự toán năm 2022, trong đó:

- | | |
|--|----------------------------|
| a. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương | : 11.927 tỷ đồng, bao gồm: |
| - Chi đầu tư phát triển | : 4.154 tỷ đồng; |
| - Chi thường xuyên | : 7.398 tỷ đồng; |
| - Chi dự phòng ngân sách | : 312 tỷ đồng; |
| - Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | : 1 tỷ đồng; |

- Chi trả nợ gốc và lãi vay : 61,9 tỷ đồng;
b. Chi vốn chương trình mục tiêu : 2.427 tỷ đồng.

4. Phương án phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2023

4.1. Về phương án phân bổ vốn đầu tư:

Ưu tiên bố trí dự toán năm 2023 để thanh toán nợ xây dựng cơ bản theo quy định tại Khoản 4, Điều 101 Luật Đầu tư công, thu hồi vốn ứng trước NSNN; các dự án đã hoàn thành nhưng chưa bố trí đủ vốn; các dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong năm 2023; vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; bố trí vốn đầu tư nguồn NSNN thực hiện các dự án, công trình phát triển hạ tầng trọng điểm có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước theo hình thức đối tác công tư (PPP); cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách. Mức bố trí vốn cho từng nhiệm vụ phải phù hợp với tiến độ thực hiện và giải ngân trong năm 2023.

4.2. Về chi thường xuyên:

Trên cơ sở Luật NSNN, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn, các văn bản pháp luật có liên quan; Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị về cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công; nội dung trình nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2023; chính sách, chế độ, định mức chi NSNN; dự toán chi thường xuyên được xây dựng chi tiết theo từng lĩnh vực chi, đảm bảo thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ Nhà nước đã ban hành, nhất là các chính sách chi cho con người, chi an sinh xã hội.

Các nội dung báo cáo xin ý kiến

a) Theo Khoản 3 – Điều 3 Nghị quyết số 70/2022/QH15 về phân bổ ngân sách trung ương quy định: *“Căn cứ tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, số bổ sung cân đối ngân sách, số bổ sung có mục tiêu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách ở địa phương; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương đối với phần ngân sách địa phương được hưởng từ các khoản thu ngân sách địa phương được hưởng 100% và các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách, mức bổ sung cho ngân sách từng cấp chính quyền địa phương cấp dưới bảo đảm theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và phân bổ ngân sách trung ương năm 2023”*.

Tuy nhiên sau khi rà soát thì chỉ có khoản thu thuế bảo vệ môi trường đối sản phẩm xăng, dầu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương có thay đổi so với tỷ lệ điều tiết đã ban hành tại Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND về về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, và sự thay đổi trên chỉ ảnh hưởng giữa NSTW và ngân sách tỉnh, không ảnh hưởng đến các cấp huyện xã. Do đó UBND tỉnh kính đề nghị HĐND tỉnh tiếp tục thực hiện phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách địa phương theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh. Thuế bảo vệ môi trường thực hiện phân chia điều chỉnh theo Nghị quyết của Quốc hội, 60% phân chia cho NSDP (tỉnh Quảng Bình tỷ lệ phân chia là 100%), 40% điều tiết về NSTW.

b) Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022.

c) Căn cứ dự toán thu, chi năm 2023, xác định lại số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho các địa phương năm 2023 và ổn định trong giai đoạn 2023-2025. Dự toán chi cân đối ngân sách các huyện, thành phố, thị xã được xác định trên cơ sở định mức tiêu chí theo Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND, tiêu chí biên chế để xác định quỹ lương lấy theo số biên chế được giao năm 2022, có mặt tại thời điểm 1/10/2022, xác định đủ nhu cầu thực hiện các chính sách an sinh xã hội cho các đối tượng áp dụng theo chuẩn nghèo mới. Các năm trong giai đoạn ổn định 2023-2025, nếu số biên chế được cấp có thẩm quyền giao thấp hơn số biên chế tại thời điểm giao dự toán 2023, các địa phương có trách nhiệm trích lập nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định từ nguồn kinh phí tiết kiệm được do giảm biên chế.

d) Về phương án phân bổ dự toán:

- Bổ trí đủ dự toán trả nợ gốc và lãi vay đến hạn phải trả trong năm 2023, số tiền 61.900 triệu đồng.

- Đối với chi phí thanh toán hạ tầng tạo quỹ đất: trong khi chờ văn bản sửa đổi 40/2010/QĐ-TTg ngày 12/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế mẫu về quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất, tiếp tục thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Văn bản số 8114/BTC-QLCS ngày 15/8/2022, Việc hoàn trả vốn ứng (chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch) cho Quỹ phát triển đất do ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước (trên cơ sở dự toán được cấp có thẩm quyền giao).

UBND tỉnh bố trí dự toán thanh toán hoàn ứng chi phí đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất tại ngân sách cấp tỉnh số tiền 147.989 triệu đồng. Đối với ngân sách cấp huyện, giao cho các địa phương bố trí dự toán.

- Đối với sự nghiệp giáo dục – đào tạo: Bố trí dự toán đủ quỹ lương, định mức chi hoạt động và các chế độ chính sách và có hiệu lực đến ngày 01/11/2022; bố trí kinh phí thực hiện một số đề án, chương trình theo quy định của ngành giáo dục; chương trình hành động số 04/TU của Tỉnh ủy; bố trí kinh phí sửa chữa trường lớp học theo Thông tư 65/2021/TT-BTC (61,5 tỷ đồng); hỗ trợ ngân sách các huyện, thành phố, thị xã kinh phí mua sắm sửa chữa trang thiết bị trường học, thư viện (51,4 tỷ đồng).

- Bổ sung kinh phí tăng đầu sách cho thư viện tỉnh, kinh phí tổ chức ngày gia đình và kinh phí các hoạt động khác thuộc sự nghiệp văn hóa;

- Bố trí tăng dự toán chi chung đoàn ra đoàn vào và mua xe;

- Bố trí kinh phí diễn tập phòng thủ 30 tỷ đồng;

- Bố trí kinh phí đủ vốn sự nghiệp đối ứng thực hiện 03 CTMTQG: 59 tỷ đồng.

- Bố trí dự toán kinh phí sửa chữa tài sản công trụ sở các cơ quan, đơn vị theo Thông tư 65/2021/TT-BTC, số tiền 48 tỷ đồng.

- Dự phòng hụt thu cân đối ngân sách:

Năm 2023, Dự toán thu cân đối trừ đất, xổ số năm 2023 trình HĐND tỉnh tăng so với dự toán 2022 HĐND tỉnh quyết định là 879 tỷ đồng, trong đó ngân sách cấp tỉnh tăng 652 tỷ đồng, ngân sách các huyện, thành phố, thị xã tăng 227 tỷ đồng, cao hơn so với số ước thực hiện 2022 hơn 400 tỷ đồng. Do đó UBND tỉnh dự kiến số tiền 100 tỷ đồng để dự phòng hụt thu cân đối ngân sách.

- Đối với kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: Hiện nay chưa có phương án phân bổ chi tiết theo từng chương trình, dự án, tiểu dự án nên các ngành chưa có cơ sở để tham mưu phân bổ. UBND tỉnh sẽ báo cáo TTTU, TTHĐN tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

(Số liệu chi tiết tại Phụ lục số 03-04 kèm theo)

II. Các giải pháp chủ yếu thực hiện dự toán ngân sách năm 2023:

Dự toán thu ngân sách năm 2023 Trung giao cho tỉnh Quảng Bình là 6.152 tỷ đồng, nếu trừ tiền sử dụng đất thì cao hơn so với dự toán giao năm 2022 là 23,1%. Như vậy, nhiệm vụ thu ngân sách năm 2023 hết sức nặng nề, trong khi đó nhu cầu kinh phí phục vụ các nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế xã hội ngày càng nhiều. Theo dự báo thì kinh tế nước ta nói chung và tỉnh nhà nói riêng trong năm tới vẫn còn gặp khó khăn. Để đảm bảo đạt hoàn thành dự

toán, đòi hỏi sự nỗ lực rất lớn của các cấp, các ngành để cùng hoàn thành các mục tiêu đã đặt ra. Do đó cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

1. Tập trung tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh.

Các sở, ngành, cấp ủy, chính quyền địa phương tập trung chỉ đạo triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất - kinh doanh, đặc biệt là tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện tốt các dự án trọng điểm theo đúng tiến độ góp phần tạo nguồn thu ổn định, vững chắc cho NSNN; phối hợp chặt chẽ với cơ quan Thuế, Hải quan nắm chắc nguồn thu để thực hiện các giải pháp đồng bộ để tăng thu, nhất là các địa bàn, lĩnh vực, doanh nghiệp có nguồn thu lớn. Tập trung hỗ trợ, giải quyết kịp thời những vướng mắc cho doanh nghiệp. Tiếp tục đổi mới các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ, tư vấn về thuế, đặc biệt là cách tiếp cận để đề ra các biện pháp tuyên truyền, hỗ trợ, phục vụ người nộp thuế một cách hiệu quả, thiết thực. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính nhằm cải thiện môi trường đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất kinh doanh để tăng thu cho NSNN.

2. Tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu và xử lý nợ đọng thuế.

- Cơ quan Thuế, Tài chính các cấp: Tập trung triển khai thực hiện các giải pháp thu hồi nợ thuế, đơn đốc thu nợ và cưỡng chế nợ thuế nhằm thu dứt điểm nợ thuế có khả năng thu năm 2021 chuyển sang, hạn chế nợ mới phát sinh; phân loại các khoản nợ thuế để thực hiện các biện pháp xử lý phù hợp theo quy định. Báo cáo kịp thời UBND các cấp để chỉ đạo các cơ quan chức năng trên địa bàn phối với cơ quan thuế trong việc đơn đốc, thu hồi và thực hiện các biện pháp cưỡng chế nợ thuế theo pháp luật quy định.

- Tình hình nợ đọng thuế của các doanh nghiệp đang ở mức khá cao và tập trung ở một số doanh nghiệp. Các ngành, các cấp như: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh, Kho bạc nhà nước tỉnh, Ngân hàng Nhà nước tỉnh, các Ngân hàng thương mại và các ngành liên quan phối hợp chặt chẽ với cơ quan Thuế để tăng cường công tác chống thất thu và thu hồi nợ đọng thuế trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Tiến hành kiểm tra rà soát các dự án, các hợp đồng thuê đất nhưng không đưa vào sử dụng và còn nợ tiền thuê đất nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Tiếp tục thực hiện các đề án, kế hoạch về công tác chống thất thu trong các lĩnh vực: xăng dầu, khai thác khoáng sản, xây dựng vận tải, dịch vụ du lịch, thu thuế ngoài quốc doanh...

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, kiểm tra hoàn thuế giá trị gia tăng, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp gian lận, lợi dụng chính sách

hoàn thuế để chiếm đoạt tiền của NSNN, nhất là các doanh nghiệp, lĩnh vực có nguy cơ không đạt dự toán thu. Thường xuyên rà soát tài khoản tạm thu, tạm giữ để chuyển nộp NSNN đúng quy định; đôn đốc các khoản phải thu theo kết quả kiểm toán, thanh tra và các cơ quan bảo vệ pháp luật; tổ chức triển khai thực hiện tốt các Luật thuế mới đi đôi với đẩy mạnh cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế, hải quan; công khai, minh bạch các quy trình, thủ tục hành chính thuế, hải quan.

- Tiếp tục đẩy mạnh thu từ nguồn cấp quyền sử dụng đất: Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố phải xây dựng phát triển quỹ đất để tăng từ nguồn đầu giá quyền sử dụng đất ngay từ đầu năm, đề ra các giải pháp đồng bộ để chỉ đạo triển khai thực hiện tốt, trong đó: Cần tập trung chỉ đạo, tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư triển khai nhanh các dự án nhà ở thương mại, các dự án phát triển quỹ đất; đẩy nhanh tiến độ trong việc xác định giá đất cụ thể, xác định giá khởi điểm đầu giá quyền sử dụng đất, nhất là đối với các khu đất đầu giá thuộc đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có khả năng sinh lời đặc biệt, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ để xác định giá khởi điểm.

3. Tổ chức điều hành, quản lý chi NSNN chặt chẽ, tiết kiệm, đúng quy định, chống lãng phí, nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN.

Thực hiện Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, cụ thể:

- Các sở, ngành, địa phương điều hành ngân sách chủ động, tích cực, đảm bảo cân đối ngân sách các cấp, chủ động rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi; quản lý chặt chẽ, chi trong phạm vi dự toán được giao. Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư công, nhất là vốn đầu tư từ NSNN và vốn trái phiếu Chính phủ; thực hiện nghiêm quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng ... và các văn hướng dẫn, xử lý nợ đọng XDCB; chỉ đề xuất ban hành chính sách làm tăng chi NSNN trong trường hợp thật sự cần thiết và có nguồn đảm bảo.

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát đầu tư, chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng; không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản mới. Tăng cường công tác quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước, xử lý vi phạm trong công tác quyết toán dự án hoàn thành.

- Rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi thường xuyên; lồng ghép các chính sách, tiết kiệm triệt để các khoản chi ngay từ khâu phân bổ dự toán và thực hiện

dự toán; giảm tối đa và công khai các khoản chi hội nghị, hội thảo, khánh tiết, lễ hội, động thổ, khởi công, khánh thành công trình; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; hạn chế mua trang thiết bị đắt tiền, mở rộng hình thức khoán xe ô tô đảm bảo hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm.

- Thực hiện tốt các chính sách bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời theo tiến độ các khoản kinh phí đã bố trí trong dự toán cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

4. Tăng cường công tác quản lý thị trường, giá cả.

Các ngành, địa phương cần tăng cường phối hợp chặt chẽ, chủ động phòng chống, phát hiện và xử lý nghiêm nạn buôn lậu, gian lận thương mại và sản xuất kinh doanh hàng giả. Tiếp tục thực hiện nhất quán chủ trương quản lý giá theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước đối với các mặt hàng quan trọng, thiết yếu phù hợp với mục tiêu kiểm soát lạm phát. Tăng cường kiểm tra, thanh tra, kiên quyết xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về giá. Công khai thông tin về giá, điều hành giá để tạo sự đồng thuận trong xã hội.

5. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực.

Các sở, ngành, địa phương tổ chức sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy hoạch, đề án đã phê duyệt; giao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc. Chỉ đạo thực hiện tốt công tác cổ phần hóa một số đơn vị sự nghiệp công theo đề án, kế hoạch đã phê duyệt. Tạo cơ chế nhằm đa dạng hóa các loại hình liên doanh, liên kết giữa các đơn vị sự nghiệp công lập và các doanh nghiệp ngoài công lập nhằm nâng cao số lượng và chất lượng cung ứng dịch vụ công.

6. Đẩy mạnh việc thoái vốn nhà nước trong các DNNN đã cổ phần hoá theo đề án, kế hoạch đã phê duyệt.

Tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện lộ trình thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hoá thuộc diện Nhà nước không nắm giữ cổ phần chi phối hoặc không nắm giữ cổ phần, vốn góp theo đề án kế hoạch đã phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra, giám sát và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đảm bảo việc triển khai theo đúng lộ trình đã được phê duyệt. Tăng cường chức năng quản lý, giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý tài chính nhà nước và của chủ sở hữu nhà nước. Thực hiện công khai minh bạch kết quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước theo quy định.

7. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Các sở, cơ quan đơn vị thuộc tỉnh và các địa phương thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính – ngân sách, đảm bảo các khoản thu, chi ngân sách phải được dự toán theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước; tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng kinh phí ngân sách. Tổ chức thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Thực hiện nghiêm quy định không ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành chương trình, đề án có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng không hoặc chưa cân đối được nguồn. Tập trung chỉ đạo công tác quyết toán vốn đầu tư đối với các công trình, dự án hoàn thành.

- Thực hiện triệt để tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng. Chỉ đạo thực hiện nghiêm các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và việc xử lý sau thanh, kiểm tra, kiểm toán đối với những trường hợp vi phạm, gây lãng phí tiền, tài sản nhà nước, tài nguyên thiên nhiên. Yêu cầu hệ thống Kho bạc Nhà nước tăng cường kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc chi tiêu, đảm bảo đúng chính sách, chế độ quy định, nhất là các khoản chi xây dựng trụ sở, mua sắm phương tiện, trang thiết bị đất tiền.

PHẦN III

LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH – NGÂN SÁCH

NHÀ NƯỚC 03 NĂM 2023-2025

Thực hiện Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm; Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm.

Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương 05 năm 2021-2025 đã được Hội đồng nhân dân thông qua; tình hình thực hiện dự toán ngân sách tỉnh năm 2022; những cơ chế, chính sách do Trung ương và địa phương ban hành dự kiến thực hiện trong thời gian 03 năm để đảm bảo hoạt động tài chính – ngân sách nhà nước.

Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương năm 2023 và số dự kiến thu, chi được được Bộ Tài chính thông báo, UBND tỉnh Quảng Bình lập dự kiến kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước năm 2023-2025, cụ thể như sau:

1. Về thu ngân sách nhà nước.

- Các khoản thu ngân sách địa phương trên địa bàn dự kiến năm sau tăng so với ước thực hiện năm trước từ 9% đến 11%.

- Các khoản thu bổ sung ngân sách cấp trên, ngoài bổ sung cân đối ổn định, thu bổ sung có mục tiêu căn cứ lộ trình tăng tiền lương và các chế độ chính sách theo quy định.

2. Về chi ngân sách nhà nước.

Dự toán chi ngân sách địa phương được thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các chính sách và chế độ chi ngân sách do cấp có thẩm quyền ban hành; được tổng hợp chi tiết theo cơ cấu chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi, các khoản chi khác và chi tiết theo từng năm, cụ thể.

(Chi tiết tại Phụ lục 05-06 kèm theo)

Trên đây là báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2022, dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, UBND tỉnh báo cáo./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, KH&ĐT;
- Cục Thuế tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Lưu VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Mạnh Hùng

ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 336/BC - UBND ngày 25 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chi tiêu	Thực hiện 2021	Dự toán năm 2022		Thực hiện đến tháng 10/2022	Ước thực hiện 2022	So sánh với		
			Trung ương	Địa phương			DTTW	DTDP	TH 2021
A	PHẦN THU								
	Tổng thu NSNN (I+II+III)	14.604.191	14.274.935	15.274.935	15.906.139	17.144.121	120,89	112,24	117,29
	NSDP được hưởng	13.314.716	13.760.835	14.340.335	15.462.144	16.619.827	120,78	114,30	122,98
I	Thu tại địa bàn (1+2)	7.083.809	5.882.000	6.000.000	6.953.203	8.066.700	161,27	134,43	133,88
1	Thu cấp đối nước ngoài	6.360.733	4.782.000	5.688.000	6.776.789	7.895.700	163,33	139,29	122,22
1.1	Thu DNNN TW	169.221	155.000	155.000	149.026	180.000	116,13	116,13	106,37
1.2	Thu DNNN ĐP	78.695	13.000	13.000	61.084	75.000	102,74	102,74	95,20
1.3	Thu từ DN đầu tư nước ngoài	116.924	216.000	216.000	125.084	150.000	69,44	69,44	128,29
1.4	Thu từ khu vực kinh tế NQD	697.280	635.000	635.000	488.081	635.000	100,00	100,00	91,07
1.5	Thu thuế trước bạ	353.289	360.000	360.000	290.583	355.000	98,61	98,61	100,49
1.6	Thuế SD địa phương NN	7.132	7.000	7.000	12.848	14.000	200,00	200,00	195,75
1.7	Thu của thuế đất	227.796	120.000	120.000	278.935	450.000	375,00	375,00	201,98
1.8	Thu thuế nhập khẩu	189.578	200.000	200.000	368.984	320.000	160,00	160,00	168,83
1.9	Thu phí, lệ phí	244.787	226.000	226.000	183.752	226.000	100,00	100,00	92,33
	Trong đó: - Trung ương	38.604	40.000	40.000	24.350	29.400	73,30	73,30	74,25
	- Địa phương	205.182	186.000	186.000	159.402	196.600	103,70	103,70	
	Tr.đó: PM ĐV/MT đối với hoạt động khoáng sản	45.132	40.000	40.000		30.000	123,00	123,00	
1.10	Thu tiền sử dụng đất	3.548.881	2.200.000	2.944.000	4.397.526	4.800.000	218,18	163,04	135,33
1.11	Thuế bảo vệ môi trường	393.774	346.000	420.000	264.206	320.000	92,49	76,19	81,26
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	247.290	179.000	218.000	137.387	166.000	92,30	76,19	
	- Thu từ hàng hóa SX trong nước	146.484	166.000	202.000	126.819	154.000	92,47	76,19	
1.12	Thu khác ngân sách	232.414	143.000	143.000	188.223	160.000	111,89	111,89	68,84
	Trong đó: - Trung ương	69.196	63.000	63.000		57.000	87,69	87,69	
	- Địa phương	163.218	78.000	78.000	188.223	103.000	132,03	132,03	
	Thu từ phát ATGT		0	0	29.205	25.000			
1.13	Thu cấp quyền KT khoáng sản	26.169	40.000	40.000	33.390	37.000	92,50	92,50	102,30
	Trong đó: - Trung ương	14.728	16.000	16.000	9.919	15.000	95,73	95,73	
	- Địa phương	11.441	24.000	24.000	23.471	22.000	91,67	91,67	
1.14	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	16.914	14.000	14.000	16.543	17.500	125,00	125,00	103,46
1.15	Thu Xổ số kiến thiết	51.139	45.000	45.000	47.388	55.000	122,23	122,23	107,51
1.16	Tiền sử dụng khu vực biển	4			2.648	2.700			
1.17	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP bằng 100%	3.778	2.000	2.000	8.486	8.500	425,00	425,00	225,01
II	Thu từ NNK	723.876	220.000	400.000	176.414	241.000	118,64	65,25	36,18
III	Vụ lợi Chính phủ	24.181	422.000	422.000		224.486	53,20	53,20	238,36
	Bổ sung từ nguồn sách cấp trên	7.426.203	8.852.935	8.852.935	8.852.935	8.852.935	100,00	100,00	119,21
1	Bổ sung chi tiết	5.070.282	5.207.187	5.207.187	5.207.187	5.207.187	100,00	100,00	102,70
2	Bổ sung cơ cấu tiêu in NSTW	2.355.920	3.645.748	3.645.748	3.645.748	3.645.748	100,00	100,00	154,75
	PHẦN CHI								
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	10.528.617	13.254.857	14.032.357	8.651.452	14.917.997	112,89	106,31	141,56
A	Tổng chi của địa l. (I+II+III+IV+V)	10.528.617	13.254.857	14.032.357	8.651.452	14.917.997	112,89	106,31	141,56
I	Chi đầu tư phát triển (1+2+3)	4.390.117	6.218.878	6.773.784	3.309.370	7.658.424	123,19	113,08	182,77
1	Chi xây dựng cơ bản	5.315.615	3.877.188	3.722.370	3.309.370	3.524.856	114,55	94,62	66,31
1.1	Vốn tập trung trong nước		455.400	455.400	455.400	455.400	100,00	100,00	
1.2	Vốn đầu tư từ tiền sử dụng đất		2.154.700	2.771.970	2.771.970	2.771.970	128,63	100,00	

Số TT	Chi tiêu	Thực hiện 2021	Dự toán năm 2022		Thực hiện đầu tháng 10/2022	Ước thực hiện 2022	So sánh với		
			Trung ương	Địa phương			DTTW	DTDP	TH 2021
1.3	Vốn đầu tư tự tổng khu kinh tế, khu công nghiệp			30.000	30.000	30.000			
1.4	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết		45.000	43.000	45.000	43.000	95,56	100,00	
1.5	Chi từ nguồn vay lại Chính phủ		422.000	422.000		224.680			
2	Hỗ trợ doanh nghiệp	200							0,00
2	Chi cứu trợ xã hội		3.129.770	3.050.414		4.133.268	131,65	135,51	
II	Chi thường xuyên	6.304.581	6.797.825	6.883.657	5.301.276	6.883.657	101,26	100,09	109,12
1	Chi SN kinh tế	0	0	796.138	645.742	796.138		100,00	
2	Chi SN Giáo dục - Đào tạo	2.735.250	3.126.620	3.126.620	2.076.296	3.126.620		100,00	114,31
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	601.752	0	535.188	387.956	535.188		100,00	88,64
4	Chi SN Văn hóa-TTDL	102.143	0	84.859	90.124	84.859		100,00	83,07
5	Chi SN khoa học và công nghệ	17.578	24.371	27.571	17.384	27.571		100,00	156,83
6	Chi SN phát thanh- Truyền hình	45.268	0	37.235	28.518	37.235		100,00	82,25
7	Chi đầu tư xã hội	542.638	0	515.421	420.418	515.421		100,00	94,98
8	Chi QLHC-Đàng, Đoàn thể	1.778.979	0	1.251.841	1.217.091	1.251.841		100,00	70,40
9	Chi ANQP địa phương	297.838	0	213.916	272.386	213.916		100,00	71,82
10	Chi khác ngân sách	90.034	0	52.777	63.631	52.777		100,00	58,62
11	Chi hoạt động môi trường	91.921	217.252	217.252	81.720	217.252	100,00	100,00	236,35
12	Ngân dự phòng kinh phí thực hiện các chế độ tăng thêm		0	24.830		24.830			
III	Chi dự phòng ngân sách		191.862	209.332		209.332	109,56	100,00	
IV	Chi bổ sung quỹ DTTC	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	100,00	100,00	100,00
V	Chi trả nợ vay gốc và lãi vay	43.000	45.200	65.584	48.806	65.584		100,00	

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 336/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2022		Ước thực hiện 2022	Dự toán 2023		So sánh		
		Trung ương	Địa phương		Trung ương	Địa phương	ĐTHP 2022	ƯTH 2022	ĐTTW 2023
A	PHẦN THU								
	Tổng thu NSNN (I+II+III)	13.779.957	14.768.957	17.144.121	13.871.379	15.144.379	102,5%	88,3%	109,2%
	Trong đó: NSDP được hưởng	11.254.617	11.614.317	11.716.721	11.316.379	11.316.379	102,3%	85,9%	107,8%
I	Thu tài sản (1+2)	5.092.000	6.000.000	8.066.700	6.152.000	7.000.000	116,7%	86,3%	113,8%
I	Thu của đối nước ngoài	4.782.000	5.400.000	7.885.700	5.887.000	6.500.000	116,1%	83,3%	110,4%
1.1	Thu ĐNNN TW	155.000	155.000	180.000	180.000	180.000	116,1%	100,0%	100,0%
1.2	Thu ĐNNN DP	73.000	73.000	75.000	79.000	79.000	108,2%	105,3%	100,0%
1.3	Thu từ DN đầu tư nước ngoài	216.000	216.000	193.000	170.000	170.000	171,7%	246,7%	100,0%
1.4	Thu từ khu vực kinh tế NQD	635.000	635.000	635.000	780.000	780.000	122,8%	122,8%	100,0%
1.5	Thu thuế thu nhập cá nhân	360.000	360.000	355.000	390.000	390.000	108,3%	109,3%	100,0%
1.6	Thu thuế thu nhập doanh nghiệp	7.000	7.000	14.000	8.000	8.000	114,3%	57,1%	100,0%
1.7	Thu tiền thuê đất	120.000	120.000	490.000	224.000	227.000	280,8%	76,9%	150,4%
1.8	Thu thuế nhập khẩu	200.000	200.000	230.000	180.000	180.000	190,0%	118,8%	100,0%
1.9	Thu phí, lệ phí	226.000	226.000	226.000	230.000	230.000	101,8%	101,8%	100,0%
	Trong đó: - Trung ương	40.000	40.000		30.300	30.300	75,8%		100,0%
	- Địa phương	186.000	186.000	226.000	199.700	199.700	107,6%	88,4%	100,0%
	Trong đó: Phí BHYT đối với KTKS	40.000	40.000	50.000	30.300	30.300	75,8%	60,6%	100,0%
1.10	Thu tiền sử dụng đất	2.200.000	2.944.000	4.800.000	2.500.000	3.000.000	101,9%	62,5%	120,0%
1.11	Thuế bảo vệ môi trường	346.000	420.000	320.000	465.000	465.000	110,7%	145,3%	100,0%
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	179.900	218.400	166.400	186.000	186.000	83,2%	111,8%	100,0%
	- Thu từ hàng hóa SX trong nước	166.100	201.600	153.600	279.000	279.000	156,4%	181,6%	100,0%
1.12	Thu khác ngân sách	143.000	143.000	160.000	170.000	170.000	118,9%	106,3%	100,0%
	Trong đó: - Trung ương	65.000	65.000		60.000	60.000	92,3%		100,0%
	- Địa phương	78.000	78.000	160.000	110.000	110.000	141,0%	68,8%	100,0%
	Phần bù về chi phát triển đất trồng lúa				10.000	10.000			
1.13	Thu cấp quyền KT khoáng sản	40.000	40.000	37.000	37.000	37.000	92,5%	100,0%	100,0%
	Trong đó: - Trung ương	16.000	16.000		15.000	15.000	93,8%		100,0%
	- Địa phương	24.000	24.000	37.000	22.000	22.000	91,7%	58,3%	100,0%
1.14	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	14.000	14.000	17.500	14.000	14.000	100,0%	80,0%	100,0%
1.15	Thu tiền sử dụng khu vực biển			2.700	3.000	3.000			100,0%
1.16	Thu xổ số kiến thiết	45.000	45.000	55.000	55.000	55.000	122,2%	100,0%	100,0%
1.17	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP hưởng 100%	2.000	2.000	8.500	2.000	2.000	100,0%	23,5%	100,0%
I	Thu từ NNK	228.000	400.000	261.000	265.800	500.000	125,0%	121,6%	108,7%
II	Thu chuyển nhượng năm 2023 (nguồn vượt thu tiền sử dụng đất)					425.000			
III	Vay lại Chính phủ	422.000	422.000	214.496	263.700	263.700	86,2%	102,6%	109,6%
IV	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.346.957	8.346.957	8.851.855	7.355.679	7.355.679	88,1%	83,1%	100,0%
I	Bổ sung của địa	5.207.187	5.207.187	5.207.187	4.709.303	4.709.303	91,6%	91,6%	100,0%
2	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	3.139.770	3.139.770	3.644.668	2.646.376	2.646.376	82,4%	70,9%	100,0%
	PHẦN CHI								
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	12.748.879	13.028.379	13.028.865	13.316.379	14.354.379	106,1%	107,7%	107,8%
A	Thu chi cân đối (I+II+III+IV+V)	10.115.087	10.083.943	10.784.429	10.730.303	11.927.784	106,6%	110,6%	111,2%
I	Chi đầu tư phát triển (1+2+3)	3.077.100	3.724.378	3.524.856	3.378.325	4.154.684	111,6%	117,8%	123,8%
I	Chi xây dựng cơ bản	3.077.100	3.724.378	3.524.856	3.378.325	4.154.684	111,6%	117,8%	123,8%
1.1	Vốn tập trung trung ương	437.400	455.400	437.400	478.625	478.625	105,1%		100,0%
1.2	Vốn đầu tư tự tổng thu kinh tế, kinh doanh nghiệp		30.000	30.000		24.650			
1.3	Vốn thu từ tiền sử dụng đất	2.154.700	2.771.978	2.771.978	2.500.000	2.827.229	100,0%		113,1%

Số TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2022		Ước thực hiện 2022	Dự toán 2023		So sánh		
		Trung ương	Địa phương		Trung ương	Địa phương	DTDP 2022	ƯTH 2022	DTW 2023
1.4	Chi đầu tư từ nguồn vay từ các tổ chức tín dụng 2022					425.000			
1.5	Chi từ nguồn thu số số kiến thiết	45.000	45.000	45.000	55.000	55.000			100,0%
1.6	Chi đầu tư từ nguồn vay lại Chính phủ	422.000	422.000	224.486	344.700	344.700	81,7%	131,0%	100,0%
II	Chi thường xuyên	6.797.825	6.883.657	6.883.657	7.124.548	7.398.922	107,5%	107,5%	103,8%
1	Chi SN kinh tế		796.138	796.138		968.309	121,6%	121,6%	
2	Chi SN Giáo dục - Đào tạo	3.126.620	3.126.620	3.126.620	3.235.170	3.235.170	103,5%	103,5%	100,0%
3	Chi SN Y tế, dân số và gia đình		535.188	535.188		548.998	102,6%	102,6%	
4	Chi SN Văn hóa-TTDL		84.850	84.850		86.423	101,9%	101,9%	
5	Chi SN khoa học và công nghệ	24.371	27.571	27.571	23.175	30.608	111,0%	111,0%	121,0%
6	Chi SN phát thanh- Truyền hình		37.235	37.235		36.553	98,2%	98,2%	
7	Chi đầu tư xã hội		515.421	515.421		519.059	100,7%	100,7%	
8	Chi QHHC-Đông, Đoàn thể		1.251.841	1.251.841		1.394.355	104,2%	104,2%	
9	Chi ANQP địa phương		213.916	213.916		282.701	132,6%	132,6%	
10	Chi khác ngân sách		52.777	52.777		52.136	98,8%	98,8%	
11	Chi hoạt động môi trường	217.252	217.252	217.252		174.120	80,1%	80,1%	
12	Dự phòng hạn thu các quỹ					100.000			
13	Ngân sách phí thực hiện chỉ tiêu tiền lương		24.850	24.850		79.590	320,3%	320,3%	
III	Chi dự phòng ngân sách	193.862	205.332	209.332	207.330	212.261	108,9%		109,6%
IV	Chi hỗ trợ trợ DTTC	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	100,0%	100,0%	100,0%
V	Chi trả nợ gốc và lãi vay	45.390	45.584	45.584	12.000	61.980	94,4%	94,4%	125,8%
B	Chi vốn chương trình mục tiêu	2.633.792	2.544.436	2.544.436	2.586.376	2.426.782	95,4%	95,4%	93,8%
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ				1.748.251	1.748.251			
2	Bổ sung thực hiện các chỉ đạo, quyết sách, nhiệm vụ				159.583				
3	Bổ sung vốn thực hiện các CTMTQG				678.542	678.542			

PHỤ LỤC SỐ 1B
TỔNG HỢP PHÂN BỐ THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN NĂM 2023
 (Kèm theo Báo cáo số: 336/BC-UBND ngày 25 tháng 1 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình)
 Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2023	Dự toán 2023		
			Tổng số	Trong đó	
				Cấp tỉnh	Cấp huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	13.108.462	14.719.379	6.774.076	7.945.303
I	Tổng số thu NSDP trên địa bàn	5.428.400	7.000.000	2.942.770	4.057.230
1	Thu cân đối ngân sách	4.928.400	6.500.000	2.442.770	4.057.230
2	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	500.000	500.000	500.000	
II	Thu bổ sung từ Ngân sách cấp trên	7.495.362	7.355.679	3.467.606	3.888.073
III	Thu tiền vay	184.700	363.700	363.700	
IV	Ngân sách địa phương được hưởng	12.264.562	14.354.579	7.575.996	6.778.583
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	4.584.500	6.635.200	3.744.690	2.890.110
2	Thu bổ sung từ Ngân sách cấp trên	7.495.362	7.355.679	3.467.606	3.888.073
3	Thu tiền vay	184.700	363.700	363.700	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (1+II)	13.528.379	14.354.579	7.575.996	6.778.583
1	Chi cân đối NSDP (1+2+3+4+5)	10.982.943	11.927.786	5.149.263	6.778.583
1	Chi đầu tư phát triển	3.724.378	4.154.604	3.208.915	1.945.689
a	Vốn tập trung trong nước	455.400	478.625	287.176	191.449
b	Vốn đầu tư hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp	30.000	24.050	24.050	
c	Vốn thu từ tiền sử dụng đất	2.771.970	2.827.229	1.072.989	1.754.240
-	Chi phí đầu tư hạ tầng các dự án tạo quỹ đất	942.000	147.989	147.989	
-	Bổ sung vốn ĐT XDCB	1.335.636	2.679.240	825.000	1.754.240
d	Chi đầu tư từ nguồn vượt thu sử dụng đất năm 2022		425.000	425.000	
e	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	45.000	55.000	35.000	
f	Chi đầu tư từ nguồn vay lại Chính phủ	422.000	344.700	344.700	
2	Chi thường xuyên	6.883.657	7.398.022	2.698.598	4.699.424
2.1	Chi SN kinh tế	796.138	968.309	549.971	418.337
2.2	Chi SN Giáo dục - Đào tạo	3.126.620	3.235.170	763.016	2.472.153
2.3	Chi SN Y tế	535.188	548.998	280.175	268.821
2.4	Chi SN Văn hóa-TTDL	84.850	86.423	38.523	27.900
2.5	Chi SN khoa học	27.571	30.608	30.608	
2.6	Chi SN phát thanh- Truyền hình	37.233	36.553	37.283	0.272
2.7	Chi dân báo xã hội	515.421	519.059	89.336	429.722
2.8	Chi QLHC-Đông, Đoàn thể	1.251.841	1.304.355	477.798	826.557
2.9	Chi ANQP địa phương	213.516	262.701	140.108	122.593
2.10	Chi khác ngân sách	52.777	52.136	43.130	8.986
2.11	Chi hoạt động môi trường	217.252	174.120	59.040	115.080
2.12	Dự phòng hụt thu cân đối		100.000	100.000	
2.13	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	24.850	79.590	79.590	
3	Chi trả nợ gốc và lãi vay	65.584	61.900	61.900	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	
5	Chi dự phòng ngân sách	389.332	312.261	178.790	133.471
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	2.544.436	2.426.793	2.426.793	
1	Vốn đầu tư phát triển		1.748.251	1.748.251	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia		678.542	678.542	
	Vốn đầu tư		365.738	365.738	
	Kinh phí sự nghiệp		312.804	312.804	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 43/BC-UBND ngày 27 tháng 1 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số thứ tự	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2022			Dự toán 2023		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	2.526.601	1.009.261	1.524.440	2.698.598	1.005.368	1.693.230
	TỔNG SỐ CHI THƯỜNG XUYÊN	2.526.601	1.009.261	1.524.440	2.698.598	1.005.368	1.693.230
A	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, BẢNG, ĐOÀN THỂ	468.514	303.783	164.731	477.798	296.917	180.881
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	262.407	223.807	38.540	252.971	221.353	31.618
1	Sở Lao động - TBXH	6.710	6.110	600	6.147	5.747	400
2	Sở Nông nghiệp & PTNT	7.318	7.018	300	6.959	6.809	150
3	Chi cục chăn nuôi, thú y tỉnh	3.762	3.762	0	3.678	3.378	300
4	Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật	2.456	2.456	0	2.371	2.371	0
5	Chi cục Phát triển nông thôn	2.856	2.856	0	2.100	2.100	0
6	Chi cục Thủy lợi	2.987	2.627	360	2.229	2.229	0
7	Chi cục Kiểm lâm	49.909	48.109	1.800	48.280	46.480	1.800
8	Chi cục thủy sản	5.030	4.380	650	5.317	4.467	850
9	Ban Dân tộc	4.018	2.858	1.160	3.728	2.928	800
10	Sở Nội vụ	15.830	7.920	7.910	8.555	7.655	900
11	Ban Tôn giáo	2.700	1.900	800	3.059	1.909	1.150
12	Thanh tra Tỉnh	6.044	5.844	200	6.210	5.910	300
13	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	17.602	15.602	2.000	17.596	15.596	2.000
14	Văn phòng UBND tỉnh	20.996	19.796	1.200	18.693	18.493	200
15	Trung tâm phục vụ hành chính công				2.326	1.128	1.198
16	Sở Y tế	5.971	5.471	500	5.578	5.078	500
17	Sở Văn hóa & Thể thao	5.022	4.572	450	4.623	4.423	200
18	Sở Du lịch	2.495	2.495	0	2.572	2.572	0
19	Sở Khoa học - Công nghệ	5.369	5.369	0	4.835	4.835	0
20	Sở Công thương	5.824	4.374	1.450	6.053	4.903	1.150
21	Sở Xây dựng	5.778	5.228	550	5.688	5.138	550
22	Thanh tra xây dựng	1.253	1.253	0	1.144	1.144	0
23	Sở Tư pháp	11.116	4.516	6.600	11.018	4.418	6.600
24	Sở Tài chính	12.222	9.722	2.500	12.181	12.111	70
25	Sở Kế hoạch - Đầu tư	7.425	6.975	450	8.903	8.453	450
26	Sở Giáo dục - Đào tạo	7.658	7.608	50	7.890	7.840	50
27	Sở Tài nguyên & Môi trường	8.497	8.497	0	8.227	8.227	0
28	Sở Giao thông - Vận tải	7.880	5.520	2.360	7.702	5.302	2.200
29	Thanh tra Sở Giao thông - Vận tải	2.266	2.266	0	2.030	2.030	0
30	Ban An toàn giao thông	219	169	50	354	254	100
31	Sở Ngoại vụ	3.670	2.820	850	3.958	2.658	1.300

Số thứ tự	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2022			Dự toán 2023		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
32	Sở Thông tin và Truyền thông	7.784	3.984	3.800	10.670	3.870	6.800
33	Chi cục dân số KHHGD	3.399	2.399	1.000	3.567	2.367	1.200
34	Văn phòng BQL Khu kinh tế	4.711	4.261	450	4.693	4.593	100
35	Đại diện BQL tại Khu kinh tế Hòa Lai	1.070	870	200	0	0	0
36	Đại diện BQL tại Khu kinh tế Cha Lo	1.835	1.685	150	1.773	1.623	150
37	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.724	2.574	150	2.262	2.112	150
II	ĐẢNG	93.767	45.927	47.840	98.325	45.767	52.558
1	Ban Tổ chức tỉnh ủy	8.409	5.312	3.097	8.276	5.081	3.195
2	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy	10.592	5.419	5.173	11.094	5.511	5.583
3	Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy	5.829	4.827	1.002	6.610	4.983	1.627
4	Ban Dân vận tỉnh ủy	5.797	3.920	1.877	5.792	3.997	1.795
5	Ban Nội chính tỉnh ủy	5.634	4.022	1.612	6.063	3.908	2.155
6	Văn phòng tỉnh ủy	27.791	10.765	17.026	30.308	10.771	19.537
7	Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh QB	5.717	3.947	1.770	5.067	3.924	1.143
8	Đảng ủy Khối Doanh nghiệp	6.268	3.924	2.343	6.271	3.928	2.343
9	Báo Quảng Bình	17.730	3.789	13.941	18.844	3.663	15.181
III	ĐOÀN THỂ	43.840	33.989	9.851	41.502	29.797	11.705
1	Tỉnh đoàn	5.861	4.230	1.631	5.415	4.015	1.400
2	Hội Nông dân	4.326	3.776	550	4.894	3.294	1.600
3	Đoàn Khối doanh nghiệp	501	401	100	409	259	150
4	Hội cựu chiến binh	2.425	2.165	260	2.346	2.036	310
5	Hội liên hiệp phụ nữ	5.280	4.480	800	5.044	4.244	800
6	Đoàn Khối cơ quan tỉnh	470	370	100	428	278	150
7	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.819	5.169	2.650	7.493	4.593	2.900
8	Hội văn học nghệ thuật	1.059	1.059	0	1.093	1.093	0
9	Hội liên hiệp thanh niên	313	233	80	337	257	80
10	Hội nhà báo	1.021	641	380	1.044	644	400
11	Hội làm vườn	555	505	50	586	506	80
12	Liên minh hợp tác xã	1.898	1.848	50	1.804	1.554	250
13	Hội đồng y	488	488	0	449	449	0
14	Hội doanh nghiệp tỉnh Quảng Bình	595	395	200	670	470	200
15	Hội Luật gia	587	437	150	596	446	150
16	Hội Khuyến học	718	468	250	954	484	470
17	Hội người cao tuổi	614	414	200	776	426	350
18	Hội người mù	736	736	0	739	739	0
19	Liên hiệp hội KHKT	570	470	100	588	488	100
20	Hội Hữu nghị	373	373	0	364	364	0
21	Hội chữ thập đỏ	2.773	2.273	500	2.601	2.101	500
22	Hội nạn nhân chất độc da cam	404	354	50	463	413	50
23	Hội cựu thanh niên xung phong	405	355	50	353	288	65

Số thứ tự	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2022			Dự toán 2023		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
24	Hội bảo trợ người tàn tật & TE nhỏ còi	600	400	200	555	355	200
25	Đoàn luật sư	100	100	0	0	0	0
26	Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo	350	350	0	0	0	0
27	Hội di sản	100	100	0	0	0	0
28	Hội sinh vật cảnh	100	100	0	0	0	0
29	Hội cựu giáo chức	100	100	0	0	0	0
30	Hội hữu nghị Việt-Nga	100	100	0	0	0	0
31	Hội hữu nghị Việt-Lào	100	100	0	0	0	0
32	Hội hữu nghị Việt-Thái	100	100	0	0	0	0
33	Hội hữu nghị Việt-Đức	100	100	0	0	0	0
34	Hội hữu nghị VN - Campuchia	100	100	0	0	0	0
35	Hội Y học	100	100	0	0	0	0
36	Hội Chăn nuôi - Thú y	100	100	0	0	0	0
37	Hội địa chất	100	100	0	0	0	0
38	Hội Kế toán và Kiểm toán	100	100	0	0	0	0
39	Hội Thủy sản	100	100	0	0	0	0
40	Hội hợp tác xã	100	100	0	0	0	0
41	Hội tin học	100	100	0	0	0	0
42	Hỗ trợ Công đoàn	1.500	0	1.500	1.500	0	1.500
IV	CÁC KHOẢN CHI CHUNG	68.500	0	68.500	85.000	0	85.000
1	Mua xe và sửa xe	3.000	0	3.000	10.000	0	10.000
2	Đoàn ra, đoàn vào	5.000	0	5.000	15.000	0	15.000
3	Đại hội, ngày lễ, xúc tiến đầu tư	30.000	0	30.000	30.000	0	30.000
4	Chi đợt xuất hành chính khác	25.500	0	25.500	30.000	0	30.000
5	Dự phòng tình hình hiện chi theo ND 34	5.000	0	5.000	0	0	0
B	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO	850.112	367.439	482.674	763.016	362.794	400.222
I	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	559.842	314.144	244.899	519.545	313.120	206.425
1	Chi chung phục vụ quản lý ngành	17.200	0	17.200	20.700	0	20.700
2	Quản lý dạy nghề (Sở Lao động)	400	0	400	400	0	400
3	Các khoản chi khác	206.142	0	206.142	158.838	0	158.838
3.1	SN giáo dục khác	88.017	0	88.017	76.771	0	76.771
3.2	Dự phòng tăng kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội thuộc sự nghiệp giáo dục	46.963	0	46.963	20.567	0	20.567
3.3	Nguồn dự phòng cải cách tiền lương	15.000	0	15.000	0	0	0
3.4	Kinh phí sửa chữa theo Thông tư 65/2021/TT-BTC				61.500		61.500
3.5	Trả nợ các công trình từ nguồn sự nghiệp giáo dục	56.162	0	56.162	0	0	0

Số thứ tự	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2022			Dự toán 2023		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
4	Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục	331.268	311.631	19.636	335.760	310.793	24.967
4.1	Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh	16.478	8.504	7.974	17.216	9.053	8.164
4.2	Trường THPT Minh Hóa	8.327	7.993	333	8.214	7.821	393
4.3	Trường THPT Tuyên Hóa	8.704	8.559	145	9.074	8.889	185
4.4	Trường THPT Lê Trọng	9.850	9.558	292	9.690	9.231	460
4.5	Trường THPT Phan Bội Châu	8.101	7.849	252	8.223	8.048	175
4.6	Trường THPT Lương Thế Vinh	14.025	13.839	186	14.349	14.136	213
4.7	Trường THPT Lê Hồng Phong	11.687	11.473	214	12.028	11.837	191
4.8	Trường THPT Quang Trung	12.952	12.775	176	13.302	12.956	345
4.9	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	10.059	9.920	139	10.367	10.164	203
4.10	Trường THPT Lê Lợi	7.439	7.354	85	7.725	7.543	182
4.11	Trường THPT Lê Quý Đôn	14.085	13.885	200	14.128	13.969	159
4.12	Trường THPT Hùng Vương	9.090	8.819	272	8.551	8.378	173
4.13	Trường THPT Trần Phú	9.687	9.560	126	9.844	9.556	288
4.14	Trường THPT Nguyễn Trãi	10.227	9.900	327	10.588	10.332	256
4.15	Trường THPT Ngô Quyền	10.498	10.251	246	10.234	9.970	264
4.16	Trường THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp	24.518	21.835	2.683	28.728	22.242	6.486
4.17	Trường THPT Đào Duy Từ	13.490	13.201	288	13.798	13.430	369
4.18	Trường THPT Đồng Hới	10.344	10.155	189	9.773	9.278	495
4.19	Trường THPT Phan Đình Phùng	11.868	11.706	162	12.377	12.115	262
4.20	Trường THPT Ninh Châu	10.761	10.643	117	10.298	10.102	196
4.21	Trường THPT Quảng Ninh	8.535	8.412	123	8.741	8.571	171
4.22	Trường THPT Nguyễn Hữu Cánh	5.848	5.559	289	5.714	5.530	184
4.23	Trường THPT Lệ Thủy	11.410	11.234	176	11.373	11.115	257
4.24	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	8.674	8.449	225	8.882	8.581	301
4.25	Trường THPT Trần Hưng Đạo	10.675	10.552	123	10.903	10.439	464
4.26	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	12.335	12.161	174	11.824	11.482	341
4.27	Trường THPT & THCS Hòa Tiến	9.927	7.103	2.824	9.244	7.056	2.188
4.28	Trường THPT & THCS Bắc Sơn	6.913	6.720	193	6.540	6.072	468
4.29	Trường THPT & THCS Việt Trung	8.905	8.704	111	8.697	8.534	163
4.30	Trường THPT & THCS Trung Hòa	7.795	6.957	837	7.022	6.437	585
4.31	Trường THPT & THCS Dương Văn An	8.062	7.910	152	8.313	7.928	385

Số thứ tự	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2022			Dự toán 2023		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
5	Hình thức giáo dục khác	4.032	2.512	1.520	3.947	2.327	1.520
5.1	Trung tâm thanh thiếu niên ĐBCT Trung Bộ	1.140	1.020	120	1.051	931	120
5.2	Nhà văn hóa thiếu nhi Quảng Bình	2.892	1.492	1.400	2.796	1.396	1.400
II	SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO	291.078	53.295	237.773	243.471	49.674	193.797
1	Trường Cao đẳng Kỹ thuật CNN QB	3.031	3.031	0	1.310	1.310	0
2	Trường Đại học Quảng Bình	22.718	22.718	0	39.522	21.182	18.340
3	Trung tâm GDTX tỉnh	1.412	1.412	0	1.279	1.279	0
4	Trường Chính trị Quảng Bình	9.487	6.610	2.877	8.904	6.027	2.877
5	Trường cao đẳng nghề Quảng Bình	3.853	3.853	0	2.774	2.774	0
6	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh (Sở LĐ)	2.607	1.907	700	4.860	1.660	3.200
7	Trường cao đẳng y tế	5.078	5.078	0	7.411	7.411	0
8	Trung tâm huấn luyện & thi đấu IDTT	10.936	3.186	7.750	11.397	2.627	8.770
9	Trung tâm trợ giúp pháp lý	4.237	3.237	1.000	4.167	3.167	1.000
10	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và hỗ trợ nông dân - phụ nữ Quảng Bình	1.831	1.731	100	1.612	1.512	100
11	Trung tâm DVVL Thanh niên	532	532	0	1.226	726	500
12	Sự nghiệp đào tạo Y tế	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
13	Sự nghiệp đào tạo thuộc Sở GD-ĐT	1.500	0	1.500	1.500	0	1.500
14	Kinh phí đối ứng dự án vùng núi, vùng dân tộc	8.343	0	8.343	0	0	0
15	Liên minh HTX	500	0	500	500	0	500
16	Đào tạo lại	5.000	0	5.000	5.000	0	5.000
17	Đào tạo cán bộ quản sự cơ sở và các đối tượng, đào tạo cán bộ quản sự cấp xã	9.965	0	9.965	13.408	0	13.408
18	KP hỗ trợ đi học & CS lưu trữ cán bộ	2.000	0	2.000	0	0	0
19	Đào tạo nguồn nhân lực theo chính sách	5.000	0	5.000	0	0	0
20	Đào tạo nhân lực các DN vừa và nhỏ	600	0	600	600	0	600
21	Kinh phí thực hiện chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông	20.000	0	20.000	20.000	0	20.000
22	Hội khỏe phù đổng	3.000	0	3.000	0	0	0
23	Đề án Nâng cao năng lực dạy và học ngoại ngữ	30.000	0	30.000	20.000	0	20.000
24	Mua sắm trang thiết bị giáo dục đào tạo dạy nghề	30.000	0	30.000	30.000	0	30.000

Số thứ tự	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2022			Dự toán 2023		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
25	Kinh phí triển khai Nghị định 116/2020/NĐ-CP (kinh phí đào tạo sinh viên sư phạm)	20.000	0	20.000	0	0	0
26	Chương trình đào tạo nguồn nhân lực theo Chương trình hành động 04-TU và kế hoạch 463 của UBND tỉnh	40.000	0	40.000	40.000	0	40.000
27	Đào tạo nghề cho con em về từ vùng địch	20.000	0	20.000	0	0	0
28	Chương trình phát triển nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng công tác cán bộ	2.000	0	2.000	0	0	0
29	Kinh phí đào tạo chính sách ngành Tài chính	1.000	0	1.000	1.200	0	1.200
30	Đào tạo huấn luyện dự bị động viên	25.440	0	25.440	25.652	0	25.652
31	Nâng cao kỹ năng sống cho người mù (Hội người mù)	0	0	0	150	0	150
C	SƯ NGHIỆP Y TẾ	295.345	230.743	64.602	280.175	231.969	48.206
I	Các đơn vị thuộc Sở y tế	282.446	228.028	54.418	273.545	229.424	44.121
1	Bệnh viện đa khoa Minh Hóa	5.490	5.490	0	5.490	5.490	0
2	Bệnh viện đa khoa Tuyên Hóa	5.650	5.650	0	4.955	4.955	0
3	Bệnh viện đa khoa Bố Trạch	5.425	5.425	0	4.816	4.816	0
4	Bệnh viện đa khoa Quảng Ninh	3.360	3.360	0	3.818	3.818	0
5	Bệnh viện đa khoa Lệ Thủy	4.600	4.600	0	4.600	4.600	0
6	Bệnh viện Y dược cổ truyền	2.450	2.450	0	2.450	2.450	0
7	Trung tâm y tế huyện Minh Hóa	21.853	21.126	727	21.792	20.819	973
8	Trung tâm y tế huyện Tuyên Hóa	22.356	21.458	898	23.579	22.290	1.289
9	Trung tâm y tế huyện Quảng Trạch	19.295	18.497	798	20.666	19.365	1.301
10	Trung tâm y tế thị xã Ba Đồn	17.241	16.498	743	17.791	16.724	1.067
11	Trung tâm y tế huyện Bố Trạch	32.348	31.248	1.100	33.363	31.674	1.729
12	Trung tâm y tế thành phố Đồng Hới	17.318	16.591	727	17.597	16.550	1.047
13	Trung tâm y tế huyện Quảng Ninh	18.122	17.410	712	18.511	17.463	1.048
14	Trung tâm y tế huyện Lệ Thủy	29.309	28.394	915	30.832	29.385	1.447
15	Trung Tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	5.169	3.769	1.400	4.712	3.712	1.000
16	Trung tâm giám định y khoa pháp y	3.787	3.619	168	3.481	3.311	170
17	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	19.769	16.719	3.050	19.627	16.077	3.550
18	Trung tâm mắt nội tiết	5.723	5.723	0	5.965	5.965	0

Số thứ tự	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2022			Dự toán 2023		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
19	Văn phòng S&Y tế	2.500	0	2.500	2.500	0	2.500
20	Chi cục vệ sinh an toàn thực phẩm	700	0	700	700	0	700
21	Vốn đối ứng các Dự án y tế	1.300	0	1.300	1.300	0	1.300
22	Mua sắm thiết bị y tế	25.000	0	25.000	10.000	0	10.000
23	Kinh phí phòng, chống dịch bệnh	13.680	0	13.680	15.000	0	15.000
II	Các đơn vị sự nghiệp y tế khác	12.899	2.715	10.184	6.630	2.545	4.085
1	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	2.715	2.715	0	2.630	2.545	85
2	Sự nghiệp dân số	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
3	Cộng tác viên dân số	3.384	0	3.384	0	0	0
4	Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng	3.300	0	3.300	0	0	0
5	Kinh phí y tế quân dân y kết hợp	2.500	0	2.500	3.000	0	3.000
D	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THỂ THAO - DU LỊCH	56.950	20.675	36.275	58.523	18.354	40.169
1	Trung tâm văn hóa và điện ảnh tỉnh	6.389	5.624	765	5.235	3.735	1.500
2	Đoàn Nghệ thuật truyền thống	5.902	4.702	1.200	7.861	5.196	2.665
3	Bảo tàng tổng hợp	8.248	4.348	3.900	4.296	3.596	700
4	Thư viện tỉnh	2.418	1.618	800	3.520	1.720	1.800
5	Trung tâm huấn luyện thể dục thể thao				1.000	0	1.000
6	Tạp chí Nhật Lệ	1.348	648	700	1.389	589	800
7	Trung tâm thông tin sức khỏe Du lịch	1.809	1.459	350	1.752	1.402	350
8	Trung tâm lưu trữ lịch sử	5.337	2.277	3.060	5.336	3.116	2.220
9	Sự nghiệp Văn hóa - Thể thao (bao gồm kinh phí tổ chức các chương trình, lễ hội, đại hội thể dục, thể thao)	5.000	0	5.000	6.000	0	6.000
10	Sân chơi công trình di tích, kinh phí bảo tồn văn hoá phi vật thể	5.500	0	5.500	6.000	0	6.000
11	Chương trình Du lịch	15.000	0	15.000	15.000	0	15.000
12	Công tác gia đình (Sở Văn hóa Thể thao)	0	0	0	500	0	500
13	Hỗ trợ hội nhà báo địa phương	0	0		474	0	474
14	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	0	0		160	0	160
E	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	27.571	5.873	21.698	20.608	5.806	24.802
1	Trung tâm Ứng dụng & Thông tin KHCN	2.610	2.610	0	4.298	2.428	1.870

Số thứ tự	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2022			Dự toán 2023		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
2	Chỉ cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	0	0	0	0	0	
3	Trung tâm kỹ thuật- Đo lường - Thử nghiệm	0	0	0	700	700	
4	Trung tâm Tin học - Công báo VPUBND tỉnh	3.258	1.958	1.300	3.466	2.166	1.300
5	Trung tâm CNTT & Truyền thông	1.405	1.305	100	1.912	1.212	700
6	TT cứu hộ, bảo tồn & PT sinh vật	0	0	0	0	0	
7	Sở khoa học - công nghệ	18.148	0	18.148	19.732	0	19.732
8	Trường Đại học Quảng Bình				500	0	500
9	Sự nghiệp Thông tin - Truyền thông	2.150	0	2.150	0	0	0
F	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH	27.963	6.917	21.046	27.282	6.236	21.046
1	Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh	27.963	6.917	21.046	27.282	6.236	21.046
G	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	394.583	22.900	371.683	549.973	33.279	516.694
I	Sự nghiệp nông, lâm, ngư nghiệp	42.661	14.061	28.600	50.032	14.882	35.150
1	Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư	2.927	2.927	0	2.727	2.727	0
2	Trung tâm Nước sạch - VSMNT	825	825	0	664	664	0
3	BQL. khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe nước trong	6.812	6.812	0	6.587	6.287	300
4	Trung tâm Giống vật nuôi Quảng Bình	734	734	0	859	859	0
5	Trung tâm Quy hoạch thiết kế Lâm nghiệp	924	924	0	848	848	0
6	Trung tâm Giống thủy sản	734	734	0	734	734	0
7	BQL Cảng cá Quảng Bình	1.704	1.104	600	2.326	976	1.350
8	BQL rừng phòng hộ Đồng Hới và ven biển tỉnh Quảng Bình				2.286	1.786	500
9	Sự nghiệp phòng chống lụt bão	3.000	0	3.000	3.000	0	3.000
11	Các chương trình, chính sách của ngành nông nghiệp	25.000	0	25.000	30.000	0	30.000
II	Sự nghiệp Giao thông	65.356	0	65.356	72.144	0	72.144
1	Sự nghiệp Giao thông	21.500	0	21.500	21.000	0	21.000
2	Kinh phí bảo trì đường bộ (Sở Giao thông)	43.856	0	43.856	51.144	0	51.144
III	Sự nghiệp kinh tế khác	286.566	8.839	277.727	427.797	18.396	409.400
1	Công ty quản lý hạ tầng khu kinh tế	218	218	0	1.200	0	1.200

Số thứ tự	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2022			Dự toán 2023		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
2	Tr. Tâm Tư vấn xúc tiến đầu tư	889	689	200	1.882	1.382	500
3	Tr. Tâm Khuyến công & XTMM	2.608	1.908	700	2.600	1.900	700
4	Trung tâm DV bán đấu giá tài sản tỉnh QĐ	1.151	1.151	0	977	977	0
5	Tổng đội TNXP xây dựng kinh tế	2.742	1.742	1.000	2.636	1.636	1.000
6	Trung tâm tin học & DVTC công (STC)	8.876	1.826	7.050	4.965	1.688	3.277
7	Trạm kiểm soát trọng tải xe lưu động	830	830	0	834	834	0
8	VP điều phối CTMTQG XD-NTM	474	474	0	1.074	1.074	0
9	BQL DA Năng lượng mặt trời	270	0	270	691	691	0
10	Chương trình lâm nghiệp	0	0	0	49.830	0	49.830
11	Chương trình xúc tiến đầu tư	2.000	0	2.000	0	0	0
12	Ban quản lý khu kinh tế	7.600	0	7.600	5.200	0	5.200
13	Chương trình CN TTCN & XTMM	6.900	0	6.900	6.900	0	6.900
14	Dự án phát triển thương mại điện tử, Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững	900	0	900	900	0	900
15	Vốn đối ứng CTMTQG xây dựng NTM	20.000	0	20.000	30.556	0	30.556
16	BQL dự án FMCR	2.430	0	2.430	4.325	3.975	350
17	BQL DA SRDP Quảng Bình	6.758	0	6.758	3.539	3.539	0
18	Hỗ trợ sửa chữa kết cấu Công trình Thủy lợi	10.000	0	10.000	10.000	0	10.000
19	Dự án quản lý rừng bền vững (Chi cục kiểm lâm)	500	0	500	699	699	0
20	Vốn đối ứng nước ngoài và đối ứng khác	5.000	0	5.000	5.000	0	5.000
21	GTGC vốn viện trợ Dự án cải thiện thu nhập bền vững và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vì cộng đồng nông thôn hòa bình tỉnh Quảng Bình - viện trợ KOICA				39.710	0	39.710
22	Kp XD cơ sở vật chất ngành Tài chính	8.000		8.000	0	0	0
23	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	2.000	0	2.000	2.000	0	2.000
24	Vốn uỷ thác qua NHCSXH tỉnh cho vay hộ nghèo và đối tượng chính sách khác	12.000	0	12.000	19.000	0	19.000

Số thứ tự	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2022			Dự toán 2023		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
25	Quỹ hỗ trợ nông dân	7.000	0	7.000	7.000	0	7.000
26	Kinh phí miễn giảm thủy lợi phí	24.744	0	24.744	29.291	0	29.291
27	Kinh phí sửa chữa trụ sở các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh theo Thông tư 65/2021/TT-BTC				47.989	0	47.989
28	Sự nghiệp kinh tế khác	32.133	0	32.133	0	0	0
29	Vốn đối ứng CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	0	0	0	7.492	0	7.492
30	Vốn đối ứng CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng DTTS&MN giai đoạn 2021-2025	14.096	0	14.096	20.633	0	20.633
31	Chương trình bố trí dân cư				10.000	0	10.000
32	Vốn quy hoạch và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	106.446	0	106.446	110.872	0	110.872
	<i>Trong đó kinh phí thực hiện các Chương trình, đề án ngành tài nguyên môi trường</i>	61.000	0	61.000	61.000	0	61.000
	<i>Kinh phí quy hoạch và khác</i>	45.446	0	45.446	49.872	0	49.872
H	SỰ NGHIỆP TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG	101.401	37.126	64.275	59.040	34.278	24.762
1	Văn phòng đăng ký đất đai	3.173	1.673	1.500	2.901	1.101	1.800
2	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường	1.390	1.390	0	1.442	1.142	300
3	Trung tâm quan trắc- kỹ thuật môi trường	2.425	1.425	1.000	2.800	1.088	1.712
4	Trung tâm công nghệ thông tin TNMT	2.737	1.837	900	2.900	1.400	1.500
5	Trung tâm phát triển quỹ đất	1.951	1.951	0	1.590	1.590	0
6	TT cứu hộ, bảo tồn & PT sinh vật	3.839	3.139	700	3.387	2.587	800
7	BQL Vườn QG Phong Nha - Kẻ Bàng	2.969	2.919	50	2.433	2.383	50
8	Hạt Kiểm lâm Phong Nha - Kẻ Bàng	23.293	22.793	500	23.486	22.986	500
9	SNMT Công an tỉnh (CSMT)	1.000	0	1.000	1.500	0	1.500
10	SNMT Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	570	0	570	600	0	600
11	SN quan trắc môi trường Ban QL Khu KT	2.000	0	2.000	2.000	0	2.000
12	Kinh phí sự nghiệp tài nguyên môi trường	14.000	0	14.000	14.000	0	14.000

Số thứ tự	Đánh mục, đơn vị	Dự toán 2022			Dự toán 2023		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
13	Nâng cao năng lực quản trị	10.000	0	10.000	0	0	0
14	Kinh phí xử lý môi trường khác	8.055	0	8.055	0	0	0
15	Sự nghiệp môi trường chung	10.000	0	10.000	0	0	0
16	Kinh phí bảo vệ rừng tự nhiên	14.000	0	14.000	0	0	0
1	ĐẢM BẢO XÃ HỘI	135.771	13.807	121.964	89.336	15.737	73.599
1	Trung tâm bảo trợ xã hội	5.405	3.430	1.975	0	0	0
2	Trung tâm giáo dục lao động xã hội (Cơ sở cải thiện ma túy)	3.938	3.022	916	6.862	3.219	3.643
3	Tr tâm điều dưỡng luân phiên người có công	3.730	3.230	500	3.731	3.231	500
4	Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh	670	430	240	240	0	240
5	Trung tâm chăm sóc & phục hồi chức năng cho người tàn tật	7.070	3.694	3.376	8.126	4.750	3.376
6	Trung tâm công tác xã hội				6.752	4.537	2.215
7	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.670	0	1.670	2.900	0	2.900
8	Văn phòng UBND tỉnh	300	0	300	300	0	300
9	Văn phòng tỉnh ủy	0	- 0	0	0	0	0
10	Văn phòng DĐBQH và HĐND tỉnh	500	0	500	500	0	500
11	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	2.700	0	2.700	2.700	0	2.700
12	Bộ Chỉ huy QS tỉnh (Chính sách hậu phương quân đội)	600	0	600	2.000	0	2.000
13	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tàn tật, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	0	0	0	200	0	200
14	Chế độ bảo trợ xã hội	70.591	0	70.591	25.905	0	25.905
15	Độc xuất khác	10.050	0	10.050	10.050	0	10.050
16	Kinh phí thực hiện Đề án 1371	3.046	0	3.046	3.070	0	3.070
17	Chương trình giảm nghèo và giải quyết việc làm	5.000	0	5.000	0	0	0
18	Phần mềm chi trả chế độ cho người có công	2.500	0	2.500	0	0	0
19	Khen thưởng huy hiệu đảng	16.000	0	16.000	16.000	0	16.000
20	Kinh phí đối ứng các chính sách nhà ở cho các đối tượng chính sách	2.000	0	2.000	0	0	0
K	QUỐC PHÒNG, AN NINH	106.698	0	106.698	140.108	0	140.108
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	11.500	0	11.500	14.500	0	14.500
2	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	7.000	0	7.000	7.000	0	7.000

Số thứ tự	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2022			Dự toán 2023		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
3	Công an tỉnh	9.300	0	9.300	11.700	0	11.700
4	Mua sắm, sửa chữa doanh trại, công trình quân sự, quốc phòng; công cụ hỗ trợ quân sự	15.500	0	15.500	18.000	0	18.000
5	Mua sắm, sửa chữa Biên phòng	4.000	0	4.000	4.000	0	4.000
6	Mua sắm, sửa chữa Công an	2.500	0	2.500	3.000	0	3.000
7	Kinh phí công tác ĐBĐV và DQTV	3.000	0	3.000	5.000	0	5.000
8	Kinh phí Diễn tập phòng thủ	0	0	0	30.000	0	30.000
9	Mua sắm trang phục cho DQTV	9.290	0	9.290	10.808	0	10.808
10	Mua sắm trang phục cho công an xã bán chuyên trách	1.500	0	1.500	1.500	0	1.500
11	Kinh phí biên giới	11.100	0	11.100	11.500	0	11.500
	Trung đđ: - Bộ Chỉ huy QĐ tỉnh	2.000	0	2.000	2.000	0	2.000
	- Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	7.000	0	7.000	7.000	0	7.000
	- Công an tỉnh	1.500	0	1.500	1.500	0	1.500
	- Sở Ngoại vụ	600	0	600	1.000	0	1.000
12	Đợt xuất ANQP	6.073	0	6.073	10.000	0	10.000
13	Vốn dự bị động viên				10.000	0	10.000
14	Kinh phí ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia				3.000	0	3.000
15	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	25.935	0	25.935	100	0	100
	Công an tỉnh	19.950		19.950	0	0	0
	Các lực lượng địa phương	5.985		5.985	100	0	100
I.	CHI KHÁC	36.844	0	43.944	43.150	0	43.150
1	Thi đua khen thưởng	0	0	7.100	7.100	0	7.100
2	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	514	0	514	0	0	0
3	Hỗ trợ KP căn huyết thống cho đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 498/TTg	280	0	280	0	0	0
4	Hỗ trợ BCD thi hành án dân sự	50	0	50	50	0	50
5	Hỗ trợ Tòa án tỉnh (công tác hội thẩm, bồi dưỡng nghiệp vụ và các hoạt động khác của Tòa án tỉnh)	500	0	500	500	0	500
6	Hỗ trợ Cục thống kê	500	0	500	500	0	500
7	Hỗ trợ các đơn vị và đợt xuất khác	35.000	0	35.000	35.000	0	35.000

Số chứ tự	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2022			Dự toán 2023		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
M	<u>DỰ PHÒNG HỤT THU CÁN ĐỘI</u>				100.000	0	100.000
N	<u>NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG</u>	24.850	0	24.850	79.590	0	79.590

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 36/BC-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số		Mùa Hè		Tầm thu		Quảng Trạch		Đa Đức		Hà Trạch		Tổng số		Quảng Ninh		Sông Thủy	
		DY 2022	DY 2023	DY 2022	DY 2023	DY 2022	DY 2023	DY 2022	DY 2023	DY 2022	DY 2023	DY 2022	DY 2023	DY 2022	DY 2023	DY 2022	DY 2023	DY 2022	DY 2023
1	Tổng thu NSNN và địa phương	3.786.289	4.057.239	27.500	28.130	87.000	100.500	282.500	350.700	368.000	387.200	488.800	833.100	1.810.800	1.888.900	449.130	503.180	176.950	485.740
	Ngân sách địa phương được hưởng	2.368.800	2.795.379	26.275	26.889	74.825	83.499	228.567	284.225	313.703	388.675	487.125	661.228	718.250	862.963	319.123	458.581	228.240	348.923
1	Thu NSNN địa phương	8.000	8.000										5.500	9.000					
2	Thu NS và vãng sự	0	0																
3	Thuế GTN và DV NSDD	248.800	288.800	7.500	7.000	22.500	26.000	79.000	28.500	28.000	30.000	41.000	48.000	73.000	83.000	18.000	16.000	37.000	47.000
4	Lệ phí trước bạ	368.800	398.800	9.000	8.500	13.000	16.000	21.000	25.500	31.000	41.500	41.000	49.000	127.000	133.000	31.000	33.000	31.000	37.500
5	Thuế sử dụng đất phi NN	5.130	8.800	0	0	0	0	0	0	100	100	100	200	4.800	7.600	80	100	0	80
6	Thu thuế đất đai	14.000	13.000	0	100	100	300	100	200	800	100	400	300	12.300	18.800	200	300	400	200
7	Thuế thu nhập cá nhân	194.800	242.200	1.100	1.900	1.800	4.700	5.500	23.000	7.000	23.000	16.000	47.000	61.000	95.000	8.500	21.500	5.200	18.000
8	Thu phí và lệ phí	32.700	28.000	1.500	1.800	1.500	6.300	2.600	3.000	3.000	3.200	4.800	6.300	8.200	8.400	2.100	3.500	4.000	4.900
	Phí an ninh trật tự và an ninh địa phương	28.800	21.400	200	200	1.400	4.000	700	800	200	300	1.400	2.200	2.200	1.700	1.600	1.400	1.000	1.000
	Phí tham quan Tử Lân			600	600														
9	Thu tiền sử dụng đất	1.944.000	3.000.000	1.000	1.000	30.000	40.000	230.000	270.000	280.000	280.000	250.000	347.000	1.479.000	1.200.000	380.000	470.000	180.000	282.000
	Trong đó thu tiền sử dụng đất	2.278.000	3.000.000	1.000	1.000	25.000	40.000	200.000	270.000	230.000	280.000	300.000	347.000	1.190.000	1.200.000	380.000	470.000	180.000	282.000
	Chi trả phí và lệ phí đất đai và lệ phí quản lý đất đai	374.000	0			1.000	20.000		20.000		20.000		200.000		80.000				20.000
10	Thu khác	49.680	55.680	2.000	2.400	4.500	5.000	2.800	3.300	2.000	8.000	11.000	11.500	13.600	13.700	3.200	3.200	3.300	4.100
	Trong đó: Thu khác NSNN	8.820	8.200	100	200	200	800	800	1.000	1.000	2.000	1.000	1.600	1.800	2.000	1.000	700	850	900
	Thu tiền và lệ phí về đất đai	0	0																
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	5.000	8.000	600	800	4.000	4.000	0	0	200	200	800	800	1.800	2.300	800	400	900	800
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu lợi công ích khác	14.000	14.000	0	0	200	200	1.300	1.200	1.200	1.300	2.600	3.200	1.800	900	4.400	4.600	2.300	1.500
13	Thu tiền sử dụng, lệ phí thu mua đất và LNST 30000 đồng hưởng 100%	600	600											600	600				
II	Thu điều chỉnh và các khoản thu địa phương khác	68.170	98.140	89	89	7.897	8.248	4.008	3.277	559	789	4.932	7.969	24.230	68.919	10.000	11.227	3.808	3.719
1	Thu tiền thuê đất	62.670	62.670	89	89	680	770	1.220	1.184	559	378	1.500	2.297	24.230	42.891	12.500	12.500	1.000	1.200
2	Thu phí tham quan	3.000	3.100									3.000	3.100						
3	Phí mua và bán trường đất và nước dưới đất sinh lợi		18.000												18.000				
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	12.497	9.360			7.227	4.877	2.808	2.083			211	432	411		27	308	719	1.888

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2023
(Kèm theo Biên bản số 336/BC-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Tổng số		Mức Hạn		Tỷ lệ Hạn		Quảng Trị		Hà Tĩnh		Đông Hà		Quảng Ninh		Lệ Thủy			
		DY 2022	DY 2023	DY 2022	DY 2023	DY 2022	DY 2023	DY 2022	DY 2023	DY 2022	DY 2023	DY 2022	DY 2023	DY 2022	DY 2023	DY 2022	DY 2023		
A	TỔNG SỐ THU NSNP (1+II)	7.418.373	8.046.444	326.552	371.342	534.936	569.689	743.446	803.934	778.317	822.577	1.177.802	1.229.588	2.023.064	1.818.426	865.188	795.484	326.482	1.035.227
	Trong đó NSNP được hưởng	4.192.892	4.778.583	525.028	569.747	518.111	569.569	689.511	753.469	721.452	764.852	1.029.166	1.147.358	243.114	1.071.848	779.812	824.809	693.779	1.014.912
I	Thu của đối tượng nộp thuế	3.786.286	4.087.230	21.750	28.150	81.629	101.529	251.508	293.788	263.629	287.258	488.828	525.188	1.428.802	1.488.502	445.120	511.288	275.952	406.748
	Trong đó NSNP được hưởng	2.368.888	2.795.370	26.172	26.888	74.825	93.688	228.262	266.225	233.765	268.672	487.125	441.122	729.058	841.788	379.155	458.592	225.288	248.928
1	Thu cấp quyền sử dụng đất	2.344.088	3.008.888	3.088	3.088	30.088	40.088	130.088	130.088	180.088	180.088	347.088	1.479.088	1.300.088	180.088	478.088	180.088	180.088	212.088
	Trong đó NSNP hưởng	1.841.978	1.764.248	4.192	4.052	24.088	31.872	177.088	208.688	218.848	203.688	252.188	236.872	188.208	488.802	281.208	374.208	133.848	218.288
2	Chi khoản thu cấp đất còn lại	842.288	1.282.288	11.758	23.158	51.692	62.508	52.508	80.792	80.688	107.258	138.828	188.188	399.828	188.508	69.128	83.188	85.972	123.748
	Trong đó NSNP hưởng	824.838	1.241.128	21.172	22.308	50.825	61.328	51.872	79.622	79.928	105.072	137.022	184.228	321.422	181.188	67.922	84.302	85.808	122.662
III	Thu điều chỉnh từ các khoản thu do thời gian bị	68.178	95.142	48	48	7.882	8.348	4.088	3.272	558	788	4.932	7.908	34.228	60.918	13.688	13.222	3.478	3.712
II	Thu bổ sung từ nhà nước cấp	3.705.923	3.888.078	288.788	343.142	445.428	461.862	458.928	465.908	417.217	444.528	684.842	698.527	186.824	168.927	487.688	425.867	688.842	698.272
1	Bổ sung cấp đất	3.122.322	3.461.024	225.618	234.788	442.222	452.022	473.724	477.022	412.808	434.408	679.688	682.528	178.822	195.792	484.022	412.944	646.412	652.422
2	Bổ sung chi mua nhà	32.588	87.048	3.088	8.364	3.178	9.822	3.162	8.812	4.308	10.128	4.362	15.772	7.202	22.164	3.632	9.122	3.428	12.842
B	TỔNG CHI CÁN BỘ CÔNG	1.728.138	1.945.688	26.588	27.788	48.634	53.824	197.322	225.808	205.242	214.527	228.824	268.887	489.228	492.824	328.877	354.888	181.428	242.687
1	Chi cấp lương cơ bản	182.166	191.448	22.562	23.714	28.624	28.824	28.268	28.268	28.268	28.268	28.268	28.268	28.268	28.268	28.268	28.268	28.268	28.268
1	Chi cấp lương trong nước	1.642.972	1.764.248	4.108	4.052	24.088	31.872	177.088	208.688	218.848	203.688	252.188	236.872	188.208	488.802	281.208	374.208	133.848	218.288
2	Chi cấp trợ cấp từ nguồn SLD đất	1.642.972	1.764.248	4.108	4.052	24.088	31.872	177.088	208.688	218.848	203.688	252.188	236.872	188.208	488.802	281.208	374.208	133.848	218.288
II	Chi lương khác	4.316.891	4.594.378	494.637	522.288	493.808	499.127	478.861	503.822	458.488	504.842	773.288	828.846	205.622	227.528	481.888	478.882	698.822	794.142
	Chi trợ nghiệp gia đình - chi an	2.276.888	2.428.752	288.832	303.802	288.288	288.128	248.261	267.322	235.322	241.666	432.801	458.247	227.728	254.871	229.292	244.444	351.744	314.861
III	Chi không phải thuế	118.327	123.471	18.627	11.728	18.322	11.824	13.127	14.822	11.242	14.877	20.825	22.622	18.628	20.824	13.824	17.728	17.182	20.241
IV	Chi mua sắm từ nguồn thu phí, lệ phí và môi trường đối với các chi		18.000											18.000					
V	Chi từ nguồn bổ sung chi mua nhà	31.666	87.048	3.088	8.364	3.178	9.822	3.162	8.812	4.308	10.128	4.362	15.772	7.202	22.164	3.632	9.122	3.428	12.842
1	Bổ sung kinh phí mua sắm và chi mua sắm từ nguồn thu phí, lệ phí và môi trường đối với các chi	2.666	1.822	90	50	170	151	162	172	308	414	381	320	1.287	359	120	218	128	127
2	Chi mua sắm kinh phí mua sắm trong trường bị trường học, chi khác		21.400		4.800		6.200		3.200		3.200		10.800		3.400		5.000		8.000
3	Kinh phí ứng dụng phần mềm quản lý chi tiêu (trong chi tiêu khác, quản lý chi tiêu BHYT chi tiêu chi tiêu dự án NSNN đang và sẽ triển khai)		3.828		402		481		442		424		602		482		402		614
4	Kinh phí ứng dụng phần mềm quản lý chi tiêu (chi tiêu khác)	30.000	30.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	4.000	4.000	4.000	4.000	6.000	6.000	3.000	3.000	3.000	3.000

PHỤ LỤC SỐ 05
BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU CHI NSNN 3 NĂM GIAI ĐOẠN 2023-2025
(Kèm theo Báo cáo số 36/BC-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình)
 Đơn vị: triệu đồng

Mã TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2023		Ước thực hiện 2023	Dự toán năm 2023		Dự kiến 2024	Dự kiến 2025
		Trong ương	Địa phương		Trong ương	Địa phương		
PHẦN THU								
	Tổng thu NSNN (1+II+III)	13.779.897	14.768.987	17.144.121	13.871.379	15.144.379	25.146.385	26.417.634
	Trong đó: DP được hưởng	11.294.817	14.034.317	16.776.721	11.316.379	14.334.379	24.218.495	25.171.378
1	Thu từ thuế thu nhập (1.1)	5.892.099	6.099.099	8.814.798	6.152.808	7.899.099	8.012.099	9.812.130
1	Thu từ thuế thu nhập cá nhân	4.782.099	4.899.099	7.899.798	5.897.808	6.599.099	7.412.099	8.312.130
1.1	Thu từ khu vực DNNN Trong ương	135.000	135.000	180.000	180.000	180.000	198.000	217.000
1.2	Thu từ khu vực DNNN Địa phương	71.000	71.000	71.000	79.000	79.000	86.000	91.000
1.3	Thu từ khu vực DN có vốn DTNN	218.000	218.000	180.000	170.000	170.000	497.000	497.000
1.4	Thu từ khu vực người quốc doanh	615.000	615.000	615.000	780.000	780.000	818.000	943.000
1.5	Thu thuế trước bạ	380.000	380.000	351.000	390.000	390.000	428.000	471.000
1.6	Thu từ đóng địa phương nông nghiệp	7.000	7.000	14.000	8.000	8.000	8.000	9.800
1.7	Thu từ chi trả thuế đất, thuế môi trường	128.000	128.000	410.000	224.000	317.000	379.700	487.700
1.8	Thu thuế đánh cá biển	208.000	208.000	320.000	380.000	380.000	418.000	459.800
1.9	Thu phí, lệ phí	228.000	228.000	226.000	230.000	230.000	319.000	330.000
	- Trong ương	48.000	48.000	0	30.300	30.300	40.000	45.000
	- Địa phương	180.000	180.000	226.000	199.700	199.700	279.000	285.000
	T.Đ: PM BHYT đối với hoạt động chuyên môn	48.000	48.000	30.000	30.300	30.300	41.000	46.000
1.10	Thu tiền sử dụng đất	2.238.000	2.944.000	4.820.000	2.330.000	3.000.000	3.300.000	4.000.000
1.11	Thuế bảo vệ môi trường	348.000	420.000	330.000	463.000	463.000	511.000	562.600
	+ Số thu NGTW hưởng	179.900	218.400	166.600	186.000	186.000	204.800	225.000
	+ Số thu phân chia NGTW và NSDP	168.100	201.600	163.400	279.000	279.000	306.200	337.600
1.12	Thu khác ngân sách	141.000	141.000	188.000	170.000	170.000	181.000	201.000
	Bao gồm: - Trong ương	61.000	61.000	0	60.000	60.000	66.000	66.000
	- Địa phương	78.000	78.000	188.000	110.000	110.000	117.000	143.000
	Trong đó: Thu từ phạt ATTT	0	0	0	30.000	30.000	50.000	50.000
1.13	Thu cấp quyền KY khoáng sản	40.000	40.000	17.000	17.000	17.000	40.700	35.000
	- Thu từ các mỏ do TW cấp	16.000	16.000	0	13.000	13.000	16.300	20.000
	- Thu từ các mỏ do DP cấp	24.000	24.000	17.000	22.000	22.000	24.200	15.000
1.14	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	14.000	14.000	17.000	14.000	14.000	15.400	16.900
1.15	Thu tiền sử dụng khu vực biển			2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
1.16	Thu xử lý kiến thiết	43.000	43.000	13.000	13.000	13.000	40.300	46.000
1.17	Thu về tín, lợi nhuận được chia và LNST NSDP tương 100%	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.200	2.410
2	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	219.000	493.000	261.000	263.000	269.000	690.000	798.000
II	Thu về Chính phủ	0	0	0	0	425.000	240.434	128.687
III	Bổ sung từ nước ngoài của tỉnh	412.000	412.000	224.430	263.789	263.789	16.831.671	17.274.819
1	Bổ sung vốn đầu	8.348.932	8.348.932	8.833.931	7.355.679	7.355.679	7.355.679	7.355.679
2	Bổ sung theo hợp tác	1.207.187	1.207.187	1.207.187	4.768.303	4.768.303	4.769.103	4.768.103
3	Bổ sung C. nước MTQG	505.978	505.978	592.578	1.748.231	1.748.231	1.925.076	2.078.913
4	Bổ sung làm hàng	1.118.770	1.118.770	1.643.748		2.388.378	2.845.014	1.072.615
PHẦN CHI							3.899.312	624.695
A	Tổng chi NSDP (1+2+3+4+5+6)	995.978	0	1.287.856	0	0	28.078.617	24.718.681
1	Chi của chi NSDP (1.1+1.2+1.3+1.4)	11.718.873	11.528.127	11.528.882	11.316.379	14.254.379	27.393.472	24.628.896
1	Chi đầu tư phát triển	16.115.857	16.581.940	19.786.421	16.726.382	11.827.286	11.061.322	11.091.677
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.877.098	1.724.120	1.524.856	1.278.325	4.154.824	11.061.322	11.091.677
1.1	Vốn tập trung trong nước	1.077.100	1.724.120	1.524.856	1.278.325	4.154.824	4.154.824	4.154.824
1.2	Vốn đầu tư tự tổng thu kinh tế, thu ngân sách	451.408	451.408	451.408	478.625	478.625	478.625	478.625
1.3	Vốn đầu tư từ tiền sử dụng đất	0	30.000	30.000	0	24.000	3.455.836	1.891.285
1.4	Chi từ nguồn thu về sử dụng đất	2.194.700	2.771.970	2.771.970	2.300.000	2.827.229	2.827.229	2.827.229
1.5	Chi từ nguồn vay từ Chính phủ	0	0	0	0	421.000	191.029	140.013
2	Hỗ trợ doanh nghiệp						0	0

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2022		Ước thực hiện 2022	Dự toán năm 2023		Dự toán 2024	Dự toán 2025
		Trong ương	Địa phương		Trong ương	Địa phương		
2	Chi thường xuyên	45.000	45.000	43.000	55.000	55.000	16.089.989	17.483.740
2.1	Chi các loại đồng kinh tế	423.000	423.000	224.000	344.700	344.700	1.066.953	1.168.646
2.2	Chi giải ngân - đầu tư và duy nhất	6.797.825	6.883.657	6.883.657	7.126.548	7.398.022	7.545.983	7.620.234
2.3	Chi y tế, dân số và gia đình	0	796.138	796.138	0	968.309	887.676	940.000
2.4	Chi văn hóa thông tin, thể dục, thể thao	3.126.620	3.126.620	3.126.620	3.235.170	3.235.170	3.299.873	98.000
2.5	Chi khoa học và công nghệ	0	535.188	535.188	0	548.998	599.978	27.000
2.6	Chi phát thanh, truyền hình	0	84.850	84.850	0	86.423	88.155	96.967
2.7	Chi báo dân số hội	24.371	27.571	27.571	25.175	30.608	188.577	226.980
2.8	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	0	57.231	57.231	0	36.583	37.284	37.471
2.9	Chi quốc phòng, an ninh	0	515.421	515.421	0	519.059	545.011	602.238
2.10	Chi sự nghiệp khác	0	1.251.841	1.251.841	0	1.304.355	1.369.373	1.511.378
2.11	Chi bảo vệ môi trường	0	213.916	213.916	0	262.761	275.836	289.628
2.12	Nguồn dự phòng kinh phí theo kiến nghị của chủ sở hữu tài sản	217.232	217.232	217.232	0	174.128	103.000	182.321
3	Dự phòng ngân sách	0	0	0	0	108.800	821.162	721.462
4	Chi hỗ trợ quỹ BHYT	0	24.858	24.858	0	75.938	1.000	1.000
5	Chi trả nợ gốc và lãi vay	285.862	285.232	285.232	287.336	312.341	96.166	285.755
6	Chi vốn chương trình an ninh	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
III	HỢI CHI NSHƯNG HỢI THH NSDP							

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số: 336 /BC - UBND ngày 25 tháng 1 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Năm 2022		Dự kiến năm 2023	So sánh năm 2023 so với 4-3/2	Dự kiến năm 2024	Dự kiến năm 2025
		Dự toán	Ước thực hiện				
A	B	1	2	3	4-3/2	5	6
A	MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	897.176	897.176	0	0,00	1.417.510	1.593.708
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	376.700	224.486	363.700		576.040	601.837
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC						
I	Tổng dư nợ đầu năm	481.762	481.762	641.905	1,33	928.270	1.081.904
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)						
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	332.787	332.787	511.973		817.381	990.058
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	148.975	148.975	129.932		110.889	91.846
II	Trả nợ gốc vay trong năm	64.343	64.343	77.335	1,20	86.799	90.033
I	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	64.343	64.343	77.335	1,20	86.799	90.033
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0			
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	45.300	45.300	58.292		67.756	70.990
	- Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	19.043	19.043	19.043		19.043	19.043
2	Nguồn trả nợ	64.343	64.343	77.335	0	86.799	90.033
	- Từ nguồn vay	19.043	19.043	19.043		19.043	19.043
	- Hội thu ngân sách địa phương						
	- Tăng thu, tiết kiệm chi	45.300	45.300	58.292		67.756	70.990
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh						
III	Tổng mức vay trong năm	422.000	224.486	363.700	1,62	240.434	130.687
1	Theo mục đích vay	0	0	0			
	- Vay bù đắp bội chi	0	0	0			
	- Vay trả nợ gốc	0	0	0			
2	Theo nguồn vay	422.000	224.486	363.700	0	240.434	130.687
	- Trái phiếu chính quyền địa phương						
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	422.000	224.486	363.700		240.434	130.687
	- Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						
IV	Tổng dư nợ cuối năm	339.419	641.905	928.270	1,45	1.081.904	1.122.558
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	65	79	79			
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	709.487	511.973	817.381	0	990.058	1.049.755
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	129.932	129.932	110.889		91.846	72.803
D	Trả nợ lãi, phí	20.284	20.284	35.872		41.839	41.853

